UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/8/2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Dược học
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Dược học
Chuyên ngành: Dược học
Mã ngành: 7720201
Hình thức đào tạo: Chính quy

Năm 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 970/QĐ-ĐHTT ngày 04/8/2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Tân Trào)

Tên chương trình: Dược học
Trình độ đào tạo: Đại học
Ngành đào tạo: Dược học
Mã số: 7720201
Hình thức đào tạo: Chính quy

1. Mục tiêu chương trình đào tạo (PO)

Sau khi tốt nghiệp ngành Dược học, trường Đại học Tân Trào, người học sẽ:

TT	Mục tiêu chương trình đào tạo
PO1	Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị xã hội, chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối chính sách của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh và pháp luật của Nhà nước, công nghệ thông tin, ngoại ngữ để hỗ trợ các hoạt động nghề nghiệp.
PO2	Có kiến thức về khoa học cơ bản và y dược học cơ sở để giải quyết các vấn đề về chuyên môn trong lĩnh vực dược.
PO3	Có kiến thức chuyên môn cơ bản về Dược trong các lĩnh vực nghiên cứu, sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản, phân phối, tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc hóa dược, mỹ phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
PO4	Có kiến thức chuyên môn cơ bản về Dược trong các lĩnh vực khai thác, nuôi trồng, chế biến, kiểm nghiệm và tư vấn sử dụng dược liệu và các chế phẩm từ dược liệu.
PO5	Có lập trường tư tưởng vững vàng, đạo đức tốt, lối sống lành mạnh; có khả năng hành nghề độc lập, chuyên nghiệp, sáng tạo; có trách nhiệm với bệnh nhân, người nhà bệnh nhân, đồng nghiệp, cán bộ y tế và cộng đồng. Tôn trọng các giá trị văn hoá, yêu quê hương, đất nước. Coi trọng việc kết hợp y dược học hiện đại với y dược học cổ truyền.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)

Sinh viên ngành Dược học khi tốt nghiệp sẽ có các năng lực sau:

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
KIẾN THỨC	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học hành vi để giải thích, phân tích các hiện tượng và vấn đề liên quan đến lĩnh vực y dược.
	PLO 3: Vận dụng kiến thức khoa học sức khỏe để giải thích cấu trúc, chức năng cơ thể người; phân tích cơ chế bệnh sinh, miễn dịch và các tác nhân gây bệnh.
	PLO 4: Vận dụng kiến thức chuyên ngành dược để phân tích đặc điểm, cơ chế tác dụng, độc tính của thuốc và mối liên hệ cấu trúc – tác dụng trong điều trị.
	PLO 5: Vận dụng kiến thức chuyên ngành dược trong lựa chọn, quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.
KỸ NĂNG	PLO 6: Thực hiện và kiểm soát các quy trình kỹ thuật trong bào chế, chiết xuất, kiểm nghiệm và đánh giá chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
	PLO 7: Thực hiện các hoạt động nhận diện, nuôi trồng, chế biến, kiểm soát chất lượng và tư vấn sử dụng dược liệu và các chế phẩm từ dược liệu.
	PLO 8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
	PLO 9: Thực hiện các hoạt động chăm sóc dược; tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả; phát hiện và xử lý các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc.
	PLO 10: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn dược.

NHÓM NĂNG LỰC	PLO
MỨC ĐỘ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM	PLO 11: Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm, trung thực; tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; chủ động học tập và tự nghiên cứu.
	PLO 12: Thể hiện thái độ tôn trọng, hợp tác với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng; có trách nhiệm với xã hội; thích ứng với môi trường làm việc.

3. Ma trận liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

STT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
1	PO 1	PLO1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
		PLO8: Vận dụng được kiến thức và kỹ năng về ngoại ngữ (bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam hoặc tương đương), năng lực số và trí tuệ nhân tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp trên cơ sở tư duy khoa học trong học tập và thích ứng với môi trường nghề nghiệp trong bối cảnh chuyển đổi số
		PLO11: Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm, trung thực; tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; chủ động học tập và tự nghiên cứu.
2	PO 2	PLO 2: Vận dụng kiến thức khoa học tự nhiên và khoa học hành vi để giải thích, phân tích các hiện tượng và vấn đề liên quan đến lĩnh vực y dược.
		PLO 3: Vận dụng kiến thức khoa học sức khỏe để giải thích cấu trúc, chức năng cơ thể người; phân tích cơ chế bệnh sinh, miễn dịch và các tác nhân gây bệnh.
3	PO 3	PLO 4: Vận dụng kiến thức chuyên ngành dược để phân tích đặc điểm, cơ chế tác dụng, độc tính của thuốc và mối liên hệ cấu trúc – tác dụng trong điều trị.
		PLO 5: Vận dụng kiến thức chuyên ngành dược trong lựa chọn, quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả.

STT	Mục tiêu CTĐT (PO)	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLO)
		PLO 6: Thực hiện và kiểm soát các quy trình kỹ thuật trong bào chế, chiết xuất, kiểm nghiệm và đánh giá chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe.
		PLO 9: Thực hiện các hoạt động chăm sóc dược; tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả; phát hiện và xử lý các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc.
4	PO 4	PLO 7: Thực hiện các hoạt động nhận diện, nuôi trồng, chế biến, kiểm soát chất lượng và tư vấn sử dụng dược liệu và các chế phẩm từ dược liệu.
5	PO 5	PLO 1: Vận dụng kiến thức về lý luận chính trị, pháp luật, quốc phòng và giáo dục thể chất để thực hiện trách nhiệm công dân trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp
		PLO 9: Thực hiện các hoạt động chăm sóc dược; tư vấn, hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả; phát hiện và xử lý các vấn đề liên quan đến sử dụng thuốc.
		PLO 10: Vận dụng kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, tư duy phản biện và giải quyết vấn đề trong hoạt động chuyên môn dược.
		PLO 11: Thực hiện công việc với tinh thần trách nhiệm, trung thực; tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp; chủ động học tập và tự nghiên cứu.
		PLO 12: Thể hiện thái độ tôn trọng, hợp tác với người bệnh, đồng nghiệp và cộng đồng; có trách nhiệm với xã hội; thích ứng với môi trường làm việc.

4. Vị trí việc làm và cơ hội học lên trình độ cao hơn

4.1. Sinh viên ngành Dược học tốt nghiệp đảm nhận làm việc tại các vị trí sau:

- Cán bộ/chuyên viên tại các cơ quan quản lý nhà nước về dược;
- Dược sĩ tại các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập;
- Giảng viên/trợ giảng/chuyên viên tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu về dược;
- Dược sĩ tại các cơ sở sản xuất và kinh doanh về dược.

4.2. Cơ hội học lên trình độ cao hơn

Định hướng thực hành:
- Dược sĩ chuyên khoa cấp 1
- Dược sĩ chuyên khoa cấp 2

Định hướng nghiên cứu:
- Thạc sĩ dược học;
- Tiến sĩ dược học.

5. Khung chương trình đào tạo và ma trận chuẩn đầu ra

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	I	R	M	A
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**	**31**																		
A1		**Lý luận chính trị**	**11**																		
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	45	0	I												1	-	-	-
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30	0	R												-	1	-	-
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	R												-	1	-	-
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22,5	15	M,A												-	-	1	1
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	M,A												-	-	1	1
		Pháp luật	**2**															-	-	-	-
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	22,5	15	M,A										I		1	-	1	1
A2		**Tiếng Anh**	**9**															-	-	-	-
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	30	30								I					1	-	-	-
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	30	30								R					-	1	-	-
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	22,5	45								M					-	-	1	-
A3		**Tin học**	**4**															-	-	-	-
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	15	30								M,A					1	-	-	-
11	TI2.1.502.2	Tin học ứng dụng	2	15	30								R					-	1	-	-
A4		**Nghiên cứu khoa học**	**3**															-	-	-	-
12	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	22,5	45								I					1	-	-	-
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**	**2**															-	-	-	-
13	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2	15	30								M, A					-	-	1	1
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**	**103**																		
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**	**13**																		
14	TN2.1.807.2	Toán - Thống kê Y dược	2	15	30		I						I					2	-	-	-
15	TN2.1.704.2	Vật lý	2	15	30		I											1	-	-	-
16	YK2.1.001.2	Tâm lý Y học - Đạo đức y học	2	15	30		R								I	I	I	3	1	-	-
17	YD2.1.046.3	Hóa đại cương vô cơ	3	30	30		R											-	1	-	-
18	YD2.1.047.2	Sinh học đại cương	2	15	30			I										1	-	-	-
19	YD2.1.209.2	Giáo dục sức khỏe	2	15	30			I							I		I	3	-	-	-
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**	**34**																		
20	YD2.1.049.2	Hóa hữu cơ 1	2	15	30		M											-	-	1	-
21	YD2.1.050.3	Hóa hữu cơ 2	3	22,5	45		M,A											-	-	1	1

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	I	R	M	A
22	YD2.1.051.3	Hóa phân tích 1	3	22,5	45		M,A											-	-	1	1
23	YD2.1.052.2	Hóa phân tích 2	2	15	30		M											-	-	1	-
24	YK2.1.002.2	Di truyền y học	2	15	30			R										-	1	-	-
25	YD2.1.202.3	Giải phẫu học	3	22,5	45			M										-	-	1	-
26	YD2.1.204.2	Sinh lý	2	15	30			M										-	-	1	-
27	YK2.1.003.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	22,5	45			M,A	I									1	-	1	1
28	YD2.1.007.3	Hóa sinh	3	22,5	45			M,A										-	-	1	1
29	YD2.1.008.2	Hóa lý dược	2	15	30		M											-	-	1	-
30	YK2.1.004.3	Vi sinh - Ký sinh trùng	3	22,5	45			M										-	-	1	-
31	YD2.1.010.3	Bệnh học	3	22,5	45			M,A	I								I	2	-	1	1
32	YD2.1.011.3	Thực vật dược	3	22,5	45							I						1	-	-	-
B3		**Kiến thức chuyên ngành**	**46**																		
33	YD2.1.013.3	Dược lý 1	3	30	30				M	I				I				2	-	1	-
34	YD2.1.014.3	Dược lý 2	3	30	30				M,A	R				I				1	1	1	1
35	YD2.1.015.3	Dược liệu 1	3	30	30						I	M						1	-	1	-
36	YD2.1.016.3	Dược liệu 2	3	30	30						R	M,A						-	1	1	1
37	YD2.1.017.3	Hóa dược 1	3	30	30				M		I							1	-	1	-
38	YD2.1.018.3	Hóa dược 2	3	30	30				M,A		R							-	1	1	1
39	YD2.1.019.3	Bào chế 1	3	30	30						M							-	-	1	-
40	YD2.1.020.3	Bào chế 2	3	30	30						M,A							-	-	1	1
41	YD2.1.021.3	Dược học cổ truyền	3	30	30							M						-	-	1	-
42	YD2.1.022.2	Pháp chế dược	2	15	30	M				R						M,A	R	-	2	2	1
43	YD2.1.023.3	Quản lý và kinh tế dược	3	30	30					M,A					R	R		-	2	1	1
44	YD2.1.024.3	Dược lâm sàng 1	3	30	30					M				M	R		R	-	2	2	-
45	YD2.1.025.3	Dược lâm sàng 2	3	30	30					M,A				M	R		R	-	2	2	1
46	YD2.1.026.3	Kiểm nghiệm	3	30	30						M,A					M		-	-	2	1
47	YD2.1.027.2	Độc chất học	2	15	30				R	I								1	1	-	-
48	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	22,5	45								M					-	-	1	-
		Học phần tự chọn	***10***																		
49	YD2.1.029.2	Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc	2	15	30						R							-	1	-	-
50	YD2.1.033.2	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	15	30						R							-	1	-	-
51	YD2.1.035.2	Dược xã hội học	2	15	30										R		R	-	2	-	-
52	YD2.1.036.2	Chăm sóc dược	2	15	30									R			R	-	2	-	-
53	YD2.1.037.2	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2	15	30						R	R						-	2	-	-

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ		Ma trận tương quan giữa học phần và CĐR (PLO)												MỨC ĐỘ			
				Lý thuyết	Thực hành	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	PLO 10	PLO 11	PLO 12	I	R	M	A
54	YD2.1.039.2	Tài nguyên cây thuốc	2	15	30							R						-	1	-	-
55	YD2.1.040.2	Marketing dược	2	15	30										R	R		-	2	-	-
56	YD2.1.054.2	Dịch tễ dược	2	15	30				R					R	R	R		-	4	-	-
57	YD2.1.058.2	Quản lý CL thuốc cổ truyền	2	15	30						R	R						-	2	-	-
58	YD2.1.059.2	Phương thuốc cổ truyền	2	15	30							R		R				-	2	-	-
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**	**24**																		
C1		**Thực tập**	**14**																		
59	YD2.1.028.3	Thực tập 1 (tại Nhà thuốc GPP)	3	0	150									M,A	M		M,A	-	-	3	2
60	YD2.1.063.3	Thực tập 2 (TT Dược lâm sàng)	3	0	150									M,A		M	M,A	-	-	3	2
61	YD2.1.055.8	Thực tập 3 (Thực tập nghề nghiệp)	8		400	M									M,A	M	M,A	-	-	4	2
C2		**Học phần thay thế**	**10**																		
62	YD2.1.042.2	Quản lý dược bệnh viện	2	15	30					M,A					M	M		-	-	3	1
63	YD2.1.044.2	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	2	15	30					M				M,A				-	-	2	1
64	YD2.1.060.2	Công nghệ dược phẩm	2	15	30						M,A							-	-	1	1
65	YD2.1.061.2	Dược lý dược cổ truyền	2	15	30							M,A						-	-	1	1
66	YD2.1.062.2	PP phổ xác định cấu trúc	2	15	30				M,A									-	-	1	1
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**10**															-	-	-	-
67	YD2.1.045.10	Khóa luận tốt nghiệp	10		450							M,A	M,A		M,A	M,A		-	-	4	4
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**																-	-	-	-
D1		**Giáo dục thể chất**				I												1	-	-	-
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				R												-	1	-	-
TỔNG SỐ TC VÀ SỐ GIỜ TC			**158**																		
TỔNG SỐ PLO (Theo chiều ngang)					I	2	2	2	2	2	2	1	3	2	2	2	3	26		-	-
					R	3	2	1	2	2	5	4	3	3	6	3	5		39	-	-
					M	5	5	6	5	5	4	5	5	5	4	6	3			57	
					A	3	2	3	3	3	3	3	3	3	2	2	3				32

6. Thời gian đào tạo: 5 năm

7. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 158 tín chỉ (không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – An ninh), trong đó:

- Kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ;
- Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành và cốt lõi ngành): 103 tín chỉ, gồm:
    + Kiến thức cơ sở khối ngành: 13 tín chỉ;
    + Kiến thức cơ sở ngành: 34 tín chỉ;
    + Kiến thức chuyên ngành: 46 tín chỉ;
    + Học phần tự chọn: 10 tín chỉ;
- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp: 24 tín chỉ, gồm:
    + Thực tập: 14 tín chỉ;
    + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế KLTN: 10 tín chỉ

8. Tiêu chí tuyển sinh

Theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo phương án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Tân Trào được phê duyệt.

9. Điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

10. Cấu trúc, thời lượng chương trình đào tạo

10.1. Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cemina	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
TỔNG					**158**										
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**													
A1		**Lý luận chính trị**													
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	0	3	45	0				105	150			
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.040.3		
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.041.2		
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100	LL2.1.042.2		
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	0	2	30	0				70	100	LL2.1.043.2		
		Pháp luật													
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	1,5	0,5	2	22,5	15				62,5	100		LL2.1.040.3	
A2		**Tiếng Anh**													
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	2	1	3	30	30				90	150			
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	2	1	3	30	30				90	150	NN2.1.001.3		
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	NN2.1.002.3		
A3		**Tin học**													

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cemina	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	1	1	2	15	30				55	100			
11	TI2.1.502.2	Tin học ứng dụng	1	1	2	15	30				55	100	TN2.1.501.2	TN2.1.503.2	
A4		**Nghiên cứu khoa học**													
12	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**													
13	KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	1	1	2	15	30				55	100			
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**													
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**													
14	TN2.1.807.2	Toán - Thống kê Y dược	1	1	2	15	30				55	100			
15	TN2.1.704.2	Vật lý	1	1	2	15	30				55	100			
16	YK2.1.001.2	Tâm lý Y học - Đạo đức y học	1	1	2	15	30				55	100			
17	YD2.1.046.3	Hóa đại cương vô cơ	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
18	YD2.1.047.2	Sinh học đại cương	1	1	2	15	30				55	100			
19	YD2.1.209.2	Giáo dục sức khỏe	1	1	2	15	30				55	100			
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**													

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cemina	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
20	YD2.1.049.2	Hóa hữu cơ 1	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		YD2.1.046.3	
21	YD2.1.050.3	Hóa hữu cơ 2	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	YD2.1.049.2		
22	YD2.1.051.3	Hóa phân tích 1	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		YD2.1.046.3	
23	YD2.1.052.2	Hóa phân tích 2	1	1	2	15	30				55	100		YD2.1.047.2	
24	YK2.1.002.2	Di truyền học	1	1	2	15	30				55	100		YD2.1.047.2	
25	YK2.1.005.3	Giải phẫu học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
26	YD2.1.204.2	Sinh lý	1	1	2	15	30				55	100		YK2.1.005.3	
27	YK2.1.003.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		YD2.1.204.2	
28	YD2.1.007.3	Hóa sinh	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		YD2.1.047.2	
29	YD2.1.008.2	Hóa lý dược	1	1	2	15	30				55	100		YD2.1.052.2	
30	YK2.1.004.3	Vi sinh - Ký sinh trùng	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150			
31	YD2.1.010.3	Bệnh học	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		YK2.1.003.3	
32	YD2.1.011.3	Thực vật dược	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150		YD2.1.047.2	
B3		**Kiến thức chuyên ngành**													
33	YD2.1.013.3	Dược lý 1	2	1	3	30	30				90	150		YK2.1.003.3	
34	YD2.1.014.3	Dược lý 2	2	1	3	30	30				90	150	YD2.1.013.3		
35	YD2.1.015.3	Dược liệu 1	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.011.3	

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cemina	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
36	YD2.1.016.3	Dược liệu 2	2	1	3	30	30				90	150	YD2.1.015.3		
37	YD2.1.017.3	Hóa dược 1	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.050.3	
38	YD2.1.018.3	Hóa dược 2	2	1	3	30	30				90	150	YD2.1.017.3		
39	YD2.1.019.3	Bào chế 1	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.052.2 YD2.1.008.2	
40	YD2.1.020.3	Bào chế 2	2	1	3	30	30				90	150	YD2.1.019.3		
41	YD2.1.021.3	Dược học cổ truyền	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.016.3	
42	YD2.1.022.2	Pháp chế dược	1	1	2	15	30				55	100		LL2.1.007.2	
43	YD2.1.023.3	Quản lý và kinh tế dược	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.022.2	
44	YD2.1.024.3	Dược lâm sàng 1	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.014.3	
45	YD2.1.025.3	Dược lâm sàng 2	2	1	3	30	30				90	150	YD2.1.024.3		
46	YD2.1.026.3	Kiểm nghiệm	2	1	3	30	30				90	150		YD2.1.052.2	
47	YD2.1.027.2	Độc chất học	1	1	2	15	30				55	100		YD2.1.052.2	
48	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	1,5	1,5	3	22,5	45				82,5	150	NN2.1.003.3		
		Học phần tự chọn	***5***	***5***	***10***										
49	YD2.1.029.2	Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cemina	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
50	YD2.1.033.2	Đảm bảo chất lượng thuốc	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
51	YD2.1.035.2	Dược xã hội học	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
52	YD2.1.036.2	Chăm sóc dược	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
53	YD2.1.037.2	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
54	YD2.1.039.2	Tài nguyên cây thuốc	1	1	2	15	15	22,5			47,5	100	HP CN		
55	YD2.1.040.2	Marketing dược	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
56	YD2.1.054.2	Dịch tễ dược	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
57	YD2.1.058.2	Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
58	YD2.1.059.2	Phương thuốc cổ truyền	1	1	2	15	30				55	100	HP CN		
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**													
C1		**Thực tập**	**0**	**14**	**14**										
59	YD2.1.028.3	Thực tập 1 (tại Nhà thuốc đạt chuẩn GPP)	0	3	3				150			150		YD2.1.014.3 YD2.1.022.2	
60	YD2.1.063.3	Thực tập 2 (thực tập Dược lâm sàng)	0	3	3				150			150		YD2.1.025.3	
61	YD2.1.055.8	Thực tập 3 (Thực tập nghề nghiệp)	0	8	8				400			400	ĐC & CN		
C2		**Học phần thay thế**	**5**	**5**	**10**										
62	YD2.1.042.2	Quản lý dược bệnh viện	1	1	2	15	30				55	100	ĐC & CN		
63	YD2.1.044.2	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	1	1	2	15	30				55	100	ĐC & CN		

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ			Số giờ tín chỉ							HP điều kiện tiên quyết	HP học trước	Ghi chú
			LT	TH	Tổng	LT	Thực hành trong/ngoài trường, cemina	Thực tế	Thực tập, rèn nghề	Khóa luận tốt nghiệp	Tự học	Tổng			
64	YD2.1.060.2	Công nghệ dược phẩm	1	1	2	15	30				55	100	ĐC & CN		
65	YD2.1.061.2	Dược lý dược cổ truyền	1	1	2	15	30				55	100	ĐC & CN		
66	YD2.1.062.2	Phương pháp xác định phổ cấu trúc	1	1	2	15	30				55	100	ĐC & CN		
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**0**	**10**	**10**										
67	YD2.1.045.10	Khóa luận tốt nghiệp	0	10	10					450	50	500	ĐC & CN		

10.2. Danh sách học phần điều kiện tốt nghiệp (không tính vào điểm TBC tích lũy)

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	LT	Giảng dạy ngoài sân bãi	ĐK tiên quyết	Ghi chú
D	**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP-AN**						
D1	**Giáo dục thể chất**						
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2	2	28	Không	
	Tự chọn nhóm 1: chọn 01 trong các học phần sau						
2	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	4	41	Không	
3	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	3	42	Không	
4	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	3	42	Không	
5	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	3	42	Không	
6	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	2	43	Không	
7	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	3	42	Không	
8	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	3	42	Không	
9	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	4	41	Không	
10	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2 (Pickleball 1)	3	2	43	Không	
	Tự chọn nhóm 2: chọn 01 trong các học phần sau						
11	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	0	30	Không	
12	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	0	30	Không	
13	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	0	30	Không	
14	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	0	30	Không	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	LT	Giảng dạy ngoài sân bãi	ĐK tiên quyết	Ghi chú
15	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	2	28	Không	
16	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	2	28	Không	
17	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	0	30	Không	
18	TC2.1.021.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	0	30	Không	
19	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	0	30	Không	
	Tổng số tín chỉ Giáo dục thể chất sinh viên phải tích lũy		**7**				
D2	**Giáo dục Quốc phòng - An ninh**		**9**				
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1	3	37	8	Không	
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2	2	22	8	QP.2.1.014.3	
3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3	2	14	16	QP.2.1.015.2	
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4	2	4	56	QP.2.1.016.2	
	Tổng số tín chỉ Giáo dục Quốc phòng - An ninh		**9**				
	TỔNG SỐ TÍN CHỈ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP		**16**				

12. Phân bổ chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ

Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*HP điều kiện tiên quyết*	*HP học trước*	*Đơn vị quản lý học phần*
Học kỳ 1 *(bao gồm 18 TC, trong đó 18 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2			Bộ môn Tin học
NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3			Bộ môn ngoại ngữ
TN2.1.503.2	Toán - Thống kê Y dược	2			Khoa Sư

Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*HP điều kiện tiên quyết*	*HP học trước*	*Đơn vị quản lý học phần*
					phạm
YD2.1.047.2	Sinh học đại cương	2			Khoa Y Dược
YK2.1.005.3	Giải phẫu học	3			Khoa Y Dược
YK2.1.004.3	Vi sinh - Ký sinh trùng	3			Khoa Y Dược
YD2.1.046.3	Hóa đại cương vô cơ	3			Khoa YD
TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1	2*			TT TDTT
Học kỳ 2 *(bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NCKH.01.001.3	Phương pháp NCKH	3		TN2.1.807.2	Khoa Y Dược
LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3			Khoa Chính trị - TLGD
YD2.1.204.2	Sinh lý	2		YK2.1.005.3	Khoa Y Dược
YK2.1.002.2	Di truyền học	2		YD2.1.047.2	Khoa Y Dược
YK2.1.001.2	Tâm lý Y học - Đạo đức y học	2			Khoa Y Dược
TN2.1.704.2	Vật lý	2			Khoa Sư phạm
YD2.1.049.2	Hóa hữu cơ 1	2		YD2.1.046.3	Khoa Y Dược
	Giáo dục thể chất 2	3*			TT TDTT
Học kỳ 3 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	NN2.1.001.3		Bộ môn ngoại ngữ
LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	LL2.1.040.3		Khoa Chính trị - TLGD
YK2.1.003.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3		YD2.1.204.2	Khoa Y Dược
YD2.1.007.3	Hóa sinh	3		YD2.1.047.2	Khoa Y Dược
YD2.1.050.3	Hóa hữu cơ 2	3	YD2.1.049.2		Khoa Y Dược
TI2.1.502.2	Tin học ứng dụng	2	TN2.1.501.2	TN2.1.503.2	Bộ môn Tin học

Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*HP điều kiện tiên quyết*	*HP học trước*	*Đơn vị quản lý học phần*
	Giáo dục thể chất 3	2*			TT TDTT
	Giáo dục quốc phòng và an ninh	9*			TT TDTT
Học kỳ 4 *(bao gồm 16 TC, trong đó 16 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	NN2.1.002.3		Bộ môn ngoại ngữ
LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2		LL2.1.040.3	Khoa Chính trị - TLGD
KT2.1.191.2	Khởi nghiệp	2			Khoa Kinh tế & Quản trị KD
YD2.1.051.3	Hóa phân tích 1	3		YD2.1.046.3	Khoa Y Dược
YD2.1.011.3	Thực vật dược	3		YD2.1.047.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.013.3	Dược lý 1	3		YK2.1.003.3	Bộ môn Dược học
Học kỳ 5 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	LL2.1.041.2		Khoa Chính trị - TLGD
YD2.1.052.2	Hóa phân tích 2	2	YD2.1.051.3		Khoa Y Dược
YD2.1.010.3	Bệnh học	3		YK2.1.003.3	Khoa Y Dược
YD2.1.014.3	Dược lý 2	3	YD2.1.013.3		Bộ môn Dược học
YD2.1.015.3	Dược liệu 1	3		YD2.1.011.3	Bộ môn Dược học
YD2.1.022.2	Pháp chế dược	2		LL2.1.007.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.209.2	Giáo dục sức khỏe	2			Khoa Y Dược
Học kỳ 6 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	LL2.1.042.2		Khoa Chính trị - TLGD
YD2.1.016.3	Dược liệu 2	3	YD2.1.015.3		Bộ môn Dược học
YD2.1.017.3	Hóa dược 1	3		YD2.1.050.3	Bộ môn Dược học

Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*HP điều kiện tiên quyết*	*HP học trước*	*Đơn vị quản lý học phần*
YD2.1.008.2	Hóa lý dược	2		YD2.1.052.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.024.3	Dược lâm sàng 1	3		YD2.1.014.3	Bộ môn Dược học
YD2.1.027.2	Độc chất học	2		YD2.1.052.2	Bộ môn Dược học
Học kỳ 7 *(bao gồm 17 TC, trong đó 17 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	LL2.1.043.2		Khoa Chính trị - TLGD
NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	NN2.1.003.3		Bộ môn ngoại ngữ
YD2.1.018.3	Hóa dược 2	3	YD2.1.017.3		Bộ môn Dược học
YD2.1.019.3	Bào chế 1	3		YD2.1.052.2 YD2.1.008.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.021.3	Dược học cổ truyền	3		YD2.1.016.3	Bộ môn Dược học
YD2.1.025.3	Dược lâm sàng 2	3	YD2.1.024.3		Bộ môn Dược học
Học kỳ 8 *(bao gồm 15 TC, trong đó 15 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
YD2.1.026.3	Kiểm nghiệm	3		YD2.1.052.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.023.3	Quản lý và kinh tế dược	3		YD2.1.022.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.020.3	Bào chế 2	3	YD2.1.019.3		Bộ môn Dược học
YD2.1.028.3	Thực tập 1 (tại Nhà thuốc đạt chuẩn GPP)	3		YD2.1.014.3 YD2.1.022.2	Bộ môn Dược học
YD2.1.063.3	Thực tập 2 (thực tập Dược lâm sàng)	3		YD2.1.025.3	Bộ môn Dược học
Học kỳ 9 *(bao gồm 18 TC, trong đó 8 TC bắt buộc, 10 TC tự chọn)*					
Học phần tự chọn: chọn 10 trong số 20 tín chỉ					
YD2.1.029.2	Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.033.2	Đảm bảo chất lượng thuốc	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học

Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*HP điều kiện tiên quyết*	*HP học trước*	*Đơn vị quản lý học phần*
YD2.1.035.2	Dược xã hội học	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.036.2	Chăm sóc dược	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.037.2	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.039.2	Tài nguyên cây thuốc	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.040.2	Marketing dược	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.054.2	Dịch tễ dược	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.058.2	Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
YD2.1.059.2	Phương thuốc cổ truyền	2		Học phần chuyên ngành	Bộ môn Dược học
Học phần bắt buộc					
YD2.1.055.8	Thực tập 3 (Thực tập nghề nghiệp)	8	Đại cương & chuyên ngành		Bộ môn Dược học
Học kỳ 10 *(bao gồm 10 TC, trong đó 10 TC bắt buộc, 0 TC tự chọn)*					
YD2.1.045.10	Khóa luận tốt nghiệp	10	Đại cương & chuyên ngành		Bộ môn Dược học
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp					
YD2.1.042.2	Quản lý dược bệnh viện	2	Đại cương & chuyên ngành		Bộ môn Dược học
YD2.1.044.2	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	2	Đại cương & chuyên ngành		Bộ môn Dược học
YD2.1.060.2	Công nghệ dược phẩm	2	Đại cương & chuyên ngành		Bộ môn Dược học
YD2.1.061.2	Dược lý dược cổ truyền	2	Đại cương		Bộ môn

Mã học phần	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*HP điều kiện tiên quyết*	*HP học trước*	*Đơn vị quản lý học phần*
			& chuyên ngành		Dược học
YD2.1.062.2	Phương pháp phổ xác định cấu trúc	2	Đại cương & chuyên ngành		Bộ môn Dược học

13. Mô tả các học phần

13.1. Triết học Mác – Lênin: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: LL2.1.040.3

Học phần cung cấp những tri thức cơ bản, hệ thống về triết học Mác – Lênin với hai bộ phận chủ yếu là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử**.** Nội dung học phần gồm 3 chương: chương 1 trình bày khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng; ý thức xã hội; triết học về con người. Qua đó, học phần góp phần hình thành thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng cho sinh viên, làm nền tảng cho nhận thức và nghiên cứu các môn khoa học khác.

13.2. Kinh tế chính trị Mác – Lênin: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

Mã học phần: LL2.1.041.2

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản về các quy luật kinh tế của nền kinh tế thị trường dưới góc tiếp cận của kinh tế chính trị Mác - Lênin; đồng thời làm rõ vai trò của các chủ thể và quan hệ kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam hiện nay. Học phần gồm 06 chương về các nội dung chính: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lênin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Thông qua học phần, sinh viên có khả năng vận dụng kiến thức kinh tế và chính trị để phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội, đồng thời nâng cao tư duy lý luận và ý thức trách nhiệm trong học tập và lao động.

13.3. Chủ nghĩa xã hội khoa học: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Kinh tế chính trị Mác – Lênin

Mã học phần: LL2.1.042.2

Học phần gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học. Từ chương 2 đến chương 7 trình bày những vấn

đề lý luận cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học như: Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội; Những vấn đề dân tộc và tôn giáo, vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ việc nghiên cứu các vấn đề lý luận cơ bản, học phần góp phần làm rõ đặc điểm và thực tiễn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; củng cố niềm tin khoa học vào mục tiêu, lý tưởng xã hội chủ nghĩa và định hướng chính trị cho sinh viên.

13.4. Tư tưởng Hồ Chí Minh: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Chủ nghĩa xã hội khoa học

Mã học phần: LL2.1.043.2

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn Tư tưởng Hồ Chí Minh; Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế, về văn hóa, đạo đức và con người. Trên cơ sở đó, học phần góp phần hình thành cho sinh viên khả năng vận dụng kiến thức lý luận chính trị để xem xét, đánh giá các vấn đề chính trị - xã hội trong học tập, rèn luyện và hoạt động nghề nghiệp; đồng thời bồi dưỡng bản lĩnh chính trị, ý thức trách nhiệm công dân và thái độ học tập, rèn luyện theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

13.5. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Mã học phần: LL2.1.044.2

Học phần trang bị hệ thống kiến thức toàn diện về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng Việt Nam qua các thời kỳ: đấu tranh giành chính quyền (1930–1945); lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945–1975) và lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc đổi mới (từ năm 1975 đến nay). Trên cơ sở đó, học phần giúp người học đánh giá thành tựu, hạn chế và rút ra bài học kinh nghiệm lịch sử; góp phần nâng cao nhận thức chính trị, củng cố niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng và phát triển năng lực vận dụng kiến thức vào thực tiễn.

13.6. Pháp luật đại cương: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: LL2.1.007.2

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật như: khái niệm, đặc trưng, chức năng, hình thức và bộ máy của nhà nước, quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý, những nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam như pháp luật dân sự và tố tụng dân sự, pháp luật lao động, pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, pháp luật hành chính và tố tụng hành chính, pháp luật về phòng, chống tham nhũng. Học phần giúp người học vận dụng kiến thức pháp luật để phân

tích, giải quyết các tình huống pháp lý trong học tập, nghề nghiệp và đời sống xã hội, đồng thời hình thành ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

13.7. Tiếng Anh 1: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: NN2.1.001.3

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng tiếng Anh cơ bản nhằm hình thành năng lực giao tiếp trong các tình huống quen thuộc của học tập, đời sống và môi trường đại học. Nội dung học phần tập trung phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ sơ cấp; đồng thời củng cố các kiến thức ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp nền tảng như thì hiện tại, quá khứ, tương lai, cấu trúc câu đơn giản, cách diễn đạt ý kiến và trao đổi thông tin cá nhân. Học phần giúp sinh viên bước đầu sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hằng ngày, hình thành thói quen tự học ngoại ngữ và tạo nền tảng cho các học phần Tiếng Anh tiếp theo.

13.8. Tiếng Anh 2: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 1

Mã học phần: NN2.1.002.3

Học phần Tiếng Anh 2 tiếp tục phát triển năng lực giao tiếp tiếng Anh thông qua việc mở rộng vốn từ vựng, củng cố kiến thức ngữ pháp và nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống học tập, nghề nghiệp và xã hội. Nội dung học phần tập trung rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở trình độ tiền trung cấp; phát triển khả năng trình bày quan điểm, mô tả sự kiện, trao đổi thông tin và xử lý các tình huống giao tiếp thông dụng. Bên cạnh đó, sinh viên được tiếp cận với các dạng văn bản học thuật và thực hành các kỹ năng học tập bằng tiếng Anh, tạo tiền đề cho việc phát triển năng lực sử dụng ngoại ngữ ở trình độ cao hơn.

13.9. Tiếng Anh 3: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Tiếng Anh 2

Mã học phần: NN2.1.003.3

Học phần Tiếng Anh 3 nhằm hoàn thiện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Anh của sinh viên theo định hướng đạt chuẩn đầu ra bậc B1. Nội dung học phần tập trung phát triển đồng đều bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong các bối cảnh học thuật, nghề nghiệp và giao tiếp xã hội; đồng thời tăng cường vốn từ vựng học thuật, các cấu trúc ngữ pháp nâng cao và kỹ năng giao tiếp độc lập bằng tiếng Anh. Sinh viên được rèn luyện khả năng trình bày, thảo luận, giải quyết vấn đề, đọc hiểu các văn bản có độ dài và độ phức tạp trung bình, cũng như viết các đoạn văn và bài viết ngắn có tính liên kết. Kết thúc học phần, sinh viên có khả năng sử dụng tiếng Anh tương đương bậc B1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu và hội nhập nghề nghiệp.

13.10. Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TI2.1.501.2

Học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức về năng lực số như: Khai thác dữ liệu và thông tin; Giao tiếp hợp tác trong môi trường số; Sáng tạo và nội dung số; An toàn; Giải quyết vấn đề; Ứng dung trí tuệ nhân tạo.

Thông qua học phần, người học sẽ đáp ứng năng lực số giúp sử dụng máy tính một cách hiệu quả, an toàn. Vận dụng được các công cụ số hiện đại để hỗ trợ khai thác, xử lý thông tin, soạn thảo văn bản, phân tích dữ liệu và làm việc nhóm. Học phần nhấn mạnh tính ứng dụng thực tiễn, giúp người học sẵn sàng thích ứng với môi trường làm việc số hiện đại và thông minh.

13.11. Tin học ứng dụng: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI

Mã học phần: TI2.1.502.2

Học phần gồm các kiến thức, kỹ thuật liên quan đến các bước trong quá trình thu thập và xử lý số liệu trong giai đoạn trước phân tích thống kê số liệu bằng phần mềm Epidata. Kỹ năng phân tích số liệu phù hợp với cách thiết kế nghiên cứu và quá trình phân tích số liệu bằng phần mềm SPSS.

13.12. Phương pháp nghiên cứu khoa học: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: NCKH.01.001.3

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về khoa học, phương pháp luận nghiên cứu và quy trình tổ chức một nghiên cứu khoa học. Nội dung học phần tập trung vào cách xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, xây dựng mô hình/giả thuyết, thiết kế nghiên cứu, lựa chọn phương pháp thu thập và xử lý dữ liệu, trình bày kết quả, viết báo cáo khoa học, trích dẫn tài liệu và tuân thủ đạo đức nghiên cứu. Thông qua các bài tập nhóm và bài tập lớn, người học hình thành năng lực làm việc nhóm, tư duy phản biện, trình bày quan điểm khoa học và vận dụng kiến thức nghiên cứu để giải quyết vấn đề trong học tập và nghề nghiệp.

13.13. Giáo dục khởi nghiệp: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: KT2.1.191.2

Học phần Khởi nghiệp trang bị cho người học hệ thống kiến thức nền tảng và ứng dụng về khởi nghiệp, bao gồm: tổng quan về khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; quy trình hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng khởi nghiệp; nghiên cứu thị trường và xây dựng mô hình kinh doanh Canvas; lập kế hoạch kinh doanh tích hợp chiến lược marketing, vận hành và tài chính; triển khai và quản trị hoạt động kinh doanh; quản trị tài chính khởi nghiệp; huy động vốn và phát triển dự án. Thông qua học phần rèn luyện cho người học năng lực phân tích môi trường kinh doanh, xây dựng và trình bày kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh, làm việc nhóm, thuyết trình và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý dự án khởi nghiệp. Học phần bồi dưỡng tư duy khởi nghiệp, tinh thần chủ động, sáng tạo, dám nghĩ dám làm, ý thức đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội và khả năng thích ứng với thách thức trong môi trường nghề nghiệp đa dạng.

13.14. Toán – Thống kê Y dược: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TN2.1.807.2

Học phần Toán – Thống kê Y Dược cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và có hệ thống về toán học và thống kê được sử dụng trong nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu trong lĩnh vực y học và dược học. Nội dung học phần tập trung vào đại số tổ hợp; phép thử và biến cố; các khái niệm, định nghĩa và công thức cơ bản của xác suất; biến ngẫu nhiên và các số đặc trưng của biến ngẫu nhiên; một số phân phối xác suất thông dụng; lý thuyết mẫu; các phương pháp ước lượng tham số, kiểm định giả thiết thống kê và phân tích hồi quy. Thông qua học phần, người học hiểu và trình bày được các khái niệm, nguyên lý và phương pháp cơ bản của xác suất – thống kê; biết vận dụng các phương pháp thống kê để thu thập, phân tích, xử lý và diễn giải dữ liệu trong nghiên cứu y sinh, đánh giá kết quả thực nghiệm, kiểm định các giả thuyết khoa học và phân tích mối quan hệ giữa các biến số, đồng thời tạo nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành Y – Dược, dịch tễ học, nghiên cứu khoa học và phân tích dữ liệu y sinh ở trình độ cao hơn.

13.15. Vật lý: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TN2.1.704.2

Học phần Vật lý cung cấp cho sinh viên ngành Dược học những kiến thức cơ bản về cơ học, nhiệt học và điện học. Nội dung học phần gồm năm chương: cơ học chất điểm; cơ học vật rắn; những cơ sở của thuyết động học phân tử khí lí tưởng; trường tĩnh điện; vật dẫn, điện môi và dòng điện không đổi. Song song với lý thuyết và bài tập, phần thực hành giúp sinh viên rèn kỹ năng đo lường, xử lý sai số và sử dụng một số dụng cụ đo cơ bản. Học phần trang bị nền tảng khoa học tự nhiên, phương pháp tư duy và kỹ năng định lượng, làm cơ sở cho các học phần y dược học cơ sở và chuyên ngành dược học.

13.16. Tâm lý Y học – Đạo đức y học: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YK2.1.001.2

Học phần Tâm lý Y học - Đạo đức Y học cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về tâm lý học ứng dụng trong lĩnh vực y tế và các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của người hành nghề dược trong chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Nội dung học phần bao gồm những vấn đề cơ bản của tâm lý học, đặc điểm tâm lý của người bệnh, các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sức khỏe, kỹ năng giao tiếp và tư vấn trong thực hành dược, các phương pháp hỗ trợ tâm lý, nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội và chuẩn mực ứng xử của người hành nghề dược. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực nhận diện và phân tích các yếu tố tâm lý trong hoạt động chăm sóc sức khỏe; vận dụng kỹ năng giao tiếp, tư vấn và hỗ trợ tâm lý trong quá trình cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc và chăm sóc người bệnh; giải quyết các tình huống đạo đức nghề nghiệp theo đúng quy định của pháp luật và chuẩn mực đạo đức hành nghề dược; đồng thời hình thành thái độ chuyên nghiệp, tinh thần trách

nhiệm, ý thức học tập suốt đời và đạo đức nghề nghiệp của người dược sĩ trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

13.17. Hóa đại cương vô cơ: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.046.3

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về cấu tạo chất, nhiệt động hóa học, tốc độ phản ứng và cân bằng hóa học, dung dịch, dung dịch chất điện ly, phản ứng oxy hóa – khử, pin điện hóa và hóa học các nguyên tố. Học phần giúp người học vận dụng các nguyên lý và định luật cơ bản của hóa học để giải thích chiều hướng, giới hạn của các quá trình hóa học, tính toán pH, độ tan, điều kiện tạo thành kết tủa và giải quyết một số bài toán có liên quan đến lĩnh vực dược học. Đồng thời, học phần trang bị kỹ năng thực hành các thí nghiệm hóa học cơ bản trong phòng thí nghiệm.

13.18. Sinh học đại cương: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.047.2

Học phần Sinh học đại cương cung cấp kiến thức nền tảng về cấu trúc và chức năng tế bào; sự vận chuyển vật chất qua màng; enzyme, hô hấp và quang hợp tế bào; cơ sở di truyền, biến dị; nguồn gốc sự sống và đa dạng sinh học. Phần thực hành gồm các nội dung: quan sát tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực; khảo sát cấu trúc và tính thấm chọn lọc của màng tế bào; thí nghiệm về hoạt động của enzym, hô hấp và quang hợp tế bào; quan sát quá trình phân bào. Học phần giúp người học hình thành kỹ năng quan sát, thực hiện thí nghiệm, thu thập và phân tích kết quả; đồng thời rèn luyện năng lực tự học, làm việc nhóm, tuân thủ quy định an toàn và vận dụng kiến thức sinh học trong học tập các môn cơ sở và chuyên ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe.

13.19. Giáo dục sức khỏe: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.209.2

Học phần Giáo dục sức khỏe cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về truyền thông, tư vấn và giáo dục sức khỏe trong thực hành nghề nghiệp dược. Học phần giúp người học hình thành năng lực xác định nhu cầu, lập kế hoạch, tổ chức và đánh giá hoạt động giáo dục sức khỏe; rèn luyện kỹ năng giao tiếp, tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý, hiệu quả cho người bệnh và cộng đồng.

13.20. Hóa hữu cơ 1: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.049.2

Hóa hữu cơ 1 là học phần cơ sở ngành, cung cấp cho sinh viên ngành Dược những kiến thức nền tảng về cấu tạo, tính chất, khả năng phản ứng và mối liên hệ giữa cấu trúc với hoạt tính của các hợp chất hữu cơ. Học phần trang bị các nguyên lý cơ bản về cấu tạo phân tử, hiệu ứng điện tử, đồng phân học, cơ chế phản ứng hữu cơ và các phương pháp tinh chế, xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ. Trên cơ sở đó, sinh viên được nghiên cứu các nhóm hợp chất hữu cơ quan trọng như hydrocarbon mạch hở, hydrocarbon cyclanic, hydrocarbon terpenic, hydrocarbon thơm, dẫn chất halogen, hợp

chất cơ kim, dẫn chất nitro, sulfon, alcol, phenol, ether, aldehyd, ceton và quinon; đồng thời tìm hiểu đặc điểm cấu tạo, tính chất hóa học, phương pháp điều chế, phản ứng đặc trưng và ý nghĩa của các hợp chất này trong lĩnh vực dược học.

Phần thực hành giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng sử dụng dụng cụ và hóa chất trong phòng thí nghiệm hóa hữu cơ; thực hiện các phản ứng đặc trưng để nhận biết và phân biệt các nhóm chức hữu cơ; khảo sát tính chất hóa học của hydrocarbon, alcol, ether, phenol, aldehyd, ceton, ester, chất béo, acid carboxylic và carbohydrat; đồng thời thực hành một số kỹ thuật cơ bản về quan sát, xử lý kết quả thí nghiệm, ghi chép, phân tích và đánh giá kết quả. Thông qua học phần, sinh viên hình thành tư duy hóa học, phát triển kỹ năng thực hành, tuân thủ các quy định về an toàn phòng thí nghiệm và tạo nền tảng cho việc học các học phần chuyên ngành như Hóa hữu cơ 2, Hóa dược, Dược liệu, Hóa phân tích và Kiểm nghiệm thuốc.

13.21. Hóa hữu cơ 2: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hóa hữu cơ 1

Mã học phần: YD2.1.050.3

Học phần Hóa hữu cơ 2 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành trong chương trình đào tạo Dược sĩ đại học, cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức về cấu trúc, danh pháp, phương pháp điều chế, tính chất vật lý và hóa học của các nhóm hợp chất hữu cơ quan trọng có liên quan đến dược học và sinh học.

Nội dung học phần tập trung vào các nhóm hợp chất: acid carboxylic và dẫn chất; acid carboxylic hỗn chức; dẫn chất của acid carbonic; amin và các dẫn xuất; hợp chất diazo và azo; các hợp chất màu; lipid; carbohydrat; aminoacid, peptid và protein; cùng với hợp chất dị vòng và alcaloid.

Song song với lý thuyết, học phần bao gồm các bài thực hành nhằm rèn luyện kỹ năng nhận biết, tổng hợp và điều chế một số hợp chất hữu cơ cơ bản và có ý nghĩa dược học như aspirin, ethyl acetat, acetanilid, acid benzoic, ethyl bromid, đồng thời giúp sinh viên củng cố kiến thức và phát triển kỹ năng thực nghiệm hóa hữu cơ.

Học phần góp phần hình thành nền tảng kiến thức hóa học hữu cơ vững chắc, phục vụ cho các học phần chuyên ngành dược và hoạt động nghiên cứu, sản xuất thuốc sau này.

13.22. Hóa phân tích 1: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.051.3

Học phần Hóa phân tích 1 cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các phương pháp phân tích hóa học, bao gồm: phân tích định tính, phân tích định lượng, cân bằng hóa học trong dung dịch, cân bằng hòa tan, phương pháp phân tích khối lượng và các phương pháp chuẩn độ thể tích như chuẩn độ acid-base, chuẩn độ tạo phức, chuẩn độ kết tủa và chuẩn độ oxy hóa-khử. Thông qua học phần, người học hình thành năng lực lựa chọn phương pháp phân tích phù hợp, thực hiện được các kỹ thuật định lượng cơ bản trong phòng thí nghiệm, xử lý số liệu thực nghiệm và vận dụng kiến thức hóa phân tích trong học tập các học phần chuyên ngành Dược như Kiểm nghiệm thuốc, Hóa dược, Bào chế và trong thực hành nghề nghiệp của dược sĩ.

13.23. Hóa phân tích 2: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Hóa phân tích 1

Mã học phần: YD2.1.052.2

Học phần Hóa phân tích 2 trang bị cho sinh viên Dược các kiến thức và kỹ năng cơ bản về các phương pháp phân tích bằng dụng cụ được sử dụng rộng rãi trong kiểm nghiệm thuốc, dược phẩm, thực phẩm và các mẫu sinh học. Nội dung học phần bao gồm các nguyên lý của phân tích công cụ; các phương pháp phân tích quang học như quang phổ hấp thụ phân tử, quang phổ hấp thụ và phát xạ nguyên tử, quang phổ huỳnh quang và một số kỹ thuật quang học khác; phân tích khối phổ; các phương pháp sắc ký gồm sắc ký khí, sắc ký lỏng, điện di mao quản; các phương pháp phân tích điện hóa như đo điện thế và von-ampe; cùng các kỹ thuật xử lý mẫu phục vụ phân tích.

Bên cạnh phần lý thuyết, học phần chú trọng thực hành nhằm giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng sử dụng các thiết bị phân tích hiện đại, xử lý mẫu, xây dựng quy trình phân tích, xử lý và đánh giá kết quả. Các bài thực hành bao gồm: định lượng sắt bằng phương pháp đo quang; đo pH và định tính dung dịch; định lượng berberin clorid trong viên nén bằng quang phổ; định lượng acid phosphoric bằng phương pháp chuẩn độ đo thế; định lượng novocain bằng phương pháp chiết đo quang; định lượng natri sulfat bằng sắc ký trao đổi ion; thực hành sắc ký lớp mỏng; và kiến tập hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC).

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng giải thích nguyên lý hoạt động của các phương pháp phân tích bằng dụng cụ, lựa chọn phương pháp phù hợp với mục đích phân tích, thực hiện được các thao tác cơ bản trên một số thiết bị phân tích thông dụng, xử lý và đánh giá kết quả phân tích, đồng thời vận dụng kiến thức vào công tác kiểm nghiệm, kiểm soát chất lượng dược phẩm và nghiên cứu trong lĩnh vực dược.

13.24. Di truyền y học: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YK2.1.002.2

Học phần Di truyền y học cung cấp kiến thức nền tảng về di truyền học người, nhiễm sắc thể và bệnh lý nhiễm sắc thể; bộ gen người, di truyền phân tử, di truyền đơn gen, đa gen – đa nhân tố, di truyền nhóm máu, bất thường bẩm sinh, di truyền ung thư, di truyền quần thể, sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và tư vấn di truyền. Phần thực hành giúp người học rèn luyện kỹ năng phân tích đặc điểm di truyền, vật thể giới, bộ nhiễm sắc thể, phả hệ, một số kỹ thuật sinh học phân tử và nhận diện các hội chứng, bệnh di truyền thường gặp. Học phần tạo cơ sở để người học vận dụng kiến thức di truyền trong dự phòng, chẩn đoán, sử dụng thuốc, theo dõi, chăm sóc và tư vấn sức khỏe.

13.25. Giải phẫu học: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YK2.1.005.3

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về vị trí, hình dạng, đặc điểm cấu tạo giải phẫu và mô học của các cơ quan trong cơ thể người. Qua đó sinh viên có thể mô tả chi tiết được các đặc điểm cấu tạo giải phẫu và mô học của các hệ tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, tiết niệu, sinh dục, thần kinh, vận động.

13.26. Sinh lý: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.204.2

Học phần Sinh lý cung cấp kiến thức nền tảng về chức năng của tế bào, cơ quan và các hệ cơ quan trong cơ thể người; cơ chế duy trì hằng định nội môi và điều hòa hoạt động của cơ thể. Nội dung bao gồm sinh lý màng tế bào, chuyển hóa năng lượng, điều nhiệt, máu và dịch cơ thể, tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, bài tiết, nội tiết, thần kinh, sinh dục và sinh sản. Phần thực hành giúp người học thực hiện một số kỹ thuật sinh lý cơ bản, quan sát tế bào máu, xác định nhóm máu, đánh giá đông máu, đo các chỉ số sinh tồn, ghi điện tim và phân tích kết quả. Học phần là cơ sở để người học tiếp thu các học phần chuyên ngành và vận dụng kiến thức sinh lý trong thực hành chăm sóc sức khỏe.

13.27. Sinh lý bệnh – miễn dịch: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YK2.1.003.3

Học phần Sinh lý bệnh – Miễn dịch cung cấp kiến thức nền tảng về bệnh nguyên, bệnh sinh và những rối loạn chức năng của cơ thể trong trạng thái bệnh; bao gồm rối loạn chuyển hóa, nước – điện giải, thân nhiệt, viêm, tạo máu và sinh lý bệnh của các hệ cơ quan. Học phần đồng thời trình bày cơ chế miễn dịch tự nhiên, miễn dịch đặc hiệu, kháng nguyên – kháng thể, quá mẫn, suy giảm miễn dịch và bệnh tự miễn. Phần thực hành giúp người học quan sát, nhận định tiêu bản bệnh lý, phân tích kết quả huyết đồ và một số tình huống rối loạn chức năng. Qua đó, người học hình thành khả năng giải thích cơ chế bệnh lý, phân tích dữ liệu và vận dụng kiến thức trong học tập, dự phòng, theo dõi và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe.

13.28. Hóa sinh: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.007.3

Học phần Hóa sinh cung cấp cho người học những kiến thức về cấu tạo, tính chất, vai trò sinh học và quá trình chuyển hóa của các chất tham gia vào hoạt động sống của cơ thể như glucid, lipid, protid, enzym, hormon và acid nucleic; các quá trình chuyển hóa xảy ra ở mô và các cơ quan chủ yếu của cơ thể.Học phần đồng thời trang bị cho người học một số kỹ thuật xét nghiệm hóa sinh cơ bản, kỹ năng phân tích kết quả xét nghiệm và vận dụng kiến thức hóa sinh trong dự phòng, chẩn đoán và điều trị bệnh

13.29. Hóa lý dược: 2 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.008.2

Học phần **Hóa lý dược** trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản và có hệ thống về các nguyên lý hóa lý làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu, bào chế, sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản và sử dụng thuốc. Nội dung học phần bao gồm các khái niệm và đại lượng nhiệt động lực học trong hóa lý dược; cân bằng pha và dung dịch; tính chất dẫn điện của dung dịch điện ly; sức điện động của pin và các quá trình điện cực; động học các phản ứng hóa học; động học quá trình khuếch tán và hòa tan; polyme; hiện tượng hấp phụ và chất hoạt động bề mặt; hệ phân tán và các hệ keo. Học

phần đồng thời phân tích mối liên hệ giữa các nguyên lý hóa lý với các quá trình công nghệ dược, sinh dược học và thiết kế các dạng thuốc.

Phần thực hành giúp sinh viên vận dụng kiến thức lý thuyết thông qua các thí nghiệm về hấp phụ, động học phản ứng, hệ keo, nhũ tương, chuẩn độ đo pH, chuẩn độ điện thế tự động, đo độ dẫn điện của dung dịch điện ly và xác định độ tan của muối ít tan. Thông qua các bài thực hành, sinh viên được rèn luyện kỹ năng sử dụng thiết bị, dụng cụ hóa lý; thu thập, xử lý và phân tích số liệu thực nghiệm; đánh giá kết quả theo cơ sở lý thuyết; tuân thủ quy trình thao tác chuẩn và các nguyên tắc an toàn trong phòng thí nghiệm.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng giải thích và vận dụng các nguyên lý hóa lý để phân tích các hiện tượng liên quan đến dược chất, tá dược và dạng bào chế; đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố hóa lý đến độ ổn định, độ hòa tan, tốc độ hòa tan, khả năng hấp thu và sinh khả dụng của thuốc; đồng thời hình thành nền tảng kiến thức phục vụ việc học các học phần chuyên ngành như Bào chế, Kiểm nghiệm thuốc, Công nghiệp dược, Hóa dược, Dược động học và các học phần chuyên môn khác trong chương trình đào tạo Dược sĩ đại học.

13.30. Vi sinh – ký sinh trùng: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YK2.1.004.3

Học phần Vi sinh – Ký sinh trùng cung cấp kiến thức nền tảng về hình thể, cấu trúc, sinh lý và khả năng gây bệnh của vi khuẩn, virus, vi nấm và các ký sinh trùng y học thường gặp; cơ chế nhiễm trùng, miễn dịch, kháng kháng sinh, tiệt khuẩn, khử khuẩn, vaccine và huyết thanh miễn dịch. Học phần đồng thời giới thiệu đặc điểm sinh học, chu kỳ phát triển, dịch tễ, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc phòng ngừa và kiểm soát các bệnh do vi sinh vật, ký sinh trùng gây ra. Phần thực hành giúp người học rèn luyện kỹ năng sử dụng kính hiển vi, lấy và bảo quản bệnh phẩm, làm tiêu bản, nhuộm, quan sát, nhận diện và nhận định kết quả xét nghiệm cơ bản. Học phần tạo nền tảng cho học tập và thực hành chăm sóc sức khỏe.

13.31. Bệnh học: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.010.3

Học phần Bệnh học cung cấp kiến thức cơ sở về nguyên nhân, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, nguyên tắc chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh của một số bệnh thường gặp thuộc các hệ cơ quan: dị ứng – miễn dịch, hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, tiết niệu, nội tiết – chuyển hóa, máu, nhiễm trùng và thần kinh. Phần thực hành, thảo luận giúp người học phân tích bệnh án, nhận diện triệu chứng, đọc kết quả cận lâm sàng, xác định vấn đề bệnh học và liên hệ với định hướng điều trị, sử dụng thuốc, phòng bệnh và tư vấn sức khỏe.

13.32. Thực vật dược: 3 tín chỉ

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.011.3

Học phần Thực vật dược cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về đại cương thực vật học, danh pháp thực vật, phân loại thực vật và tài nguyên

cây thuốc, làm cơ sở cho việc học tập các học phần chuyên ngành Dược liệu và Dược học cổ truyền. Nội dung học phần tập trung vào danh pháp thực vật, đặc điểm hình thái, phân loại các ngành Tảo, Nấm và Thực vật; đồng thời hướng dẫn thực hành nhận diện, mô tả và phân tích đặc điểm hình thái của một số mẫu thực vật và dược liệu. Thông qua học phần, người học hình thành kiến thức nền tảng và bước đầu phát triển kỹ năng nhận diện, phân loại thực vật làm thuốc, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về thực hiện các hoạt động nhận diện, nuôi trồng, chế biến, kiểm soát chất lượng và tư vấn sử dụng dược liệu và các chế phẩm từ dược liệu.

13.34. Dược lý 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.013.3

Học phần Dược lý 1 gồm 2 nội dung chính: Dược lý học đại cương (tác dụng, cơ chế tác dụng, các yếu tố ảnh hưởng đến tác dụng, phản ứng có hại của thuốc) và Dược lý nhóm thuốc tác dụng trên thần kinh thực vật; nhóm thuốc tác dụng trên hệ thần kinh trung ương; hormon và các thuốc liên quan; nhóm thuốc kháng histamin; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm (dược động học, cơ chế tác dụng, tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, thận trọng/cảnh báo khi dùng thuốc, chống chỉ định, tương tác thuốc, chế phẩm và liều dùng).

13.35. Dược lý 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Dược lý 1

Mã học phần: YD2.1.014.3

Học phần Dược lý 2 trang bị cho người học các kiến thức về dược động học, cơ chế tác dụng, tác dụng, chỉ định, tác dụng không mong muốn, thận trọng/cảnh báo khi dùng thuốc, chống chỉ định, tương tác thuốc của các nhóm thuốc (thuốc tác dụng trên hệ tim mạch, thuốc lợi tiểu, thuốc tác dụng trên quá trình đông máu, thuốc điều trị rối loạn lipid máu, thuốc tác dụng trên hệ tiêu hóa, kháng sinh, hóa trị liệu, vitamin). Học phần cũng rèn luyện cho người học kĩ năng phân tích, tiến hành thí nghiệm, phân tích và xử lý dữ liệu và biện giải được các kết quả thực nghiệm, phân tích thông tin dược lý trong các tài liệu chuyên môn.

13.36. Dược liệu 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.015.3

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về vai trò của dược liệu trong phòng bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; đặc điểm thực vật, phân bố, thành phần hóa học chính, tác dụng sinh học và công dụng của các dược liệu chứa các nhóm hợp chất carbonhydrat, glycosid, glycosid tim, saponin, mono và diterpenoid, anthranoid, flavonoid, coumarin, glycosid cyanogenic và tannin. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên kỹ năng nhận biết, kiểm nghiệm và đánh giá chất lượng một số dược liệu bằng phương pháp cảm quan, vi học và hóa học; vận dụng kiến thức để tư vấn sử dụng hợp lý một số dược liệu thông dụng trong chăm sóc sức khỏe.

13.37. Dược liệu 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Dược liệu 1

Mã học phần: YD2.1.016.3

Học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về đặc điểm thực vật hoặc nguồn gốc, thành phần hóa học, tác dụng sinh học, công dụng và kiểm nghiệm của các dược liệu chứa alcaloid, tinh dầu, nhựa, terpenoid, hợp chất thơm, lipid và một số dược liệu, vị thuốc có nguồn gốc động vật và khoáng vật. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên kỹ năng nhận biết, kiểm nghiệm và đánh giá chất lượng dược liệu bằng phương pháp cảm quan, vi học và hóa học; định tính, định lượng một số nhóm hoạt chất chính; vận dụng kiến thức để tư vấn sử dụng dược liệu hợp lý, an toàn và hiệu quả trong chăm sóc sức khỏe.

13.38. Hóa dược 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.017.3

Học phần Hóa dược 1 cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về nguyên lý hóa dược, mối liên quan giữa cấu trúc hóa học và tác dụng sinh học, các quá trình chuyển hóa thuốc trong cơ thể và các nhóm thuốc điều trị gồm: thuốc gây mê và thuốc gây tê, thuốc an thần và gây ngủ, thuốc điều trị rối loạn tâm thần, thuốc chống động kinh, thuốc điều trị bệnh parkinson, thuốc giảm đau và thuốc giảm đau hạ sốt, chống viêm, thuốc gây nôn và chống nôn, thuốc trị ho và thuốc long đờm, thuốc kích thích thần kinh trung ương, thuốc tác dụng lên thần kinh giao cảm và phó giao cảm, thuốc tim mạch, thuốc tim mạch, Vitamin và một số chất dinh dưỡng, thuốc kháng histamin H1 và thuốc ức chế giải phóng histamin. Qua đó, người học có khả năng phân tích cấu trúc, kiểm nghiệm chỉ tiêu chất lượng, bảo quản và tư vấn sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

13.39. Hóa dược 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Hóa dược 1

Mã học phần: YD2.1.018.3

Học phần Hóa dược 2 cung cấp những kiến thức cơ bản về cấu trúc, phân loại theo cấu trúc hóa học và tác dụng dược lý của các nhóm thuốc tác dụng lên hệ tiêu hóa, hormon và các chất tương tự, thuốc sát trùng - tẩy uế - sulfamid kháng khuẩn - quinolon, kháng sinh, thuốc điều trị lao và phong, thuốc điều trị nấm, thuốc điều trị bệnh do ký sinh trùng, thuốc chống virus, thuốc điều trị ung thư và thuốc cản quang; giải thích mối liên quan cấu trúc - tính chất - tác dụng và ứng dụng trong bào chế, kiểm nghiệm, sử dụng thuốc. Người học trình bày được tên gốc, tên biệt dược, công thức, tên khoa học của các dược chất đại diện cùng những điểm cần lưu ý khi sử dụng, kết hợp thực hành kiểm nghiệm theo Dược điển Việt Nam.

13.40. Bào chế 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.019.3

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng thuốc lỏng, bao gồm các dạng bào chế thuộc hệ phân tán đồng thể (dung dịch thuốc uống và dùng ngoài, thuốc tiêm, thuốc tiêm truyền, thuốc nhỏ mắt, cao thuốc, cồn thuốc) và hệ phân tán dị thể (nhũ tương, hỗn dịch). Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên kiến

thức về xây dựng công thức, lựa chọn tá dược, thiết bị bào chế và kiểm nghiệm chất lượng các dạng thuốc. Trong phần thực hành, sinh viên thực hiện bào chế và đánh giá chất lượng một số dạng thuốc lỏng thông dụng.

13.41. Bào chế 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Bào chế 1

Mã học phần: YD2.1.020.3

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm, thành phần công thức, kỹ thuật bào chế, yêu cầu chất lượng và sinh dược học của các dạng thuốc bán rắn, thuốc rắn và một số hệ phân phối thuốc hiện đại, bao gồm thuốc phun mù, thuốc mỡ, thuốc đặt, thuốc bột, thuốc cốm, pellet, viên nén, viên tròn, viên nang, hệ tiểu phân và liposom. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức về xây dựng công thức, lựa chọn tá dược, thiết bị bào chế và đánh giá chất lượng các dạng thuốc. Trong phần thực hành, sinh viên thực hiện bào chế và kiểm nghiệm chất lượng một số dạng thuốc thông dụng.

13.42. Dược học cổ truyền: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.021.3

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về lý luận y học cổ truyền, bao gồm các học thuyết cơ bản, nguyên nhân gây bệnh, phương pháp chẩn đoán, nguyên tắc điều trị và cấu trúc phương thuốc cổ truyền. Học phần đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức về phân loại thuốc cổ truyền, đặc điểm của các vị thuốc, phương pháp chế biến và kiểm nghiệm bằng phương pháp cảm quan. Trong phần thực hành, sinh viên thực hiện nhận biết, chế biến và đánh giá một số vị thuốc cổ truyền thông dụng, góp phần sử dụng thuốc cổ truyền hợp lý, an toàn và hiệu quả.

13.43. Pháp chế dược: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.022.2

Học phần Pháp chế dược cung cấp những kiến thức về các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực Dược hiện hành. Nội dung môn học tập trung vào các quy định chuyên ngành cốt lõi bao gồm: quuy định về đăng ký lưu hành thuốc; quản lý các loại thuốc phải kiểm soát đặc biệt; quy chế kê đơn thuốc trong điều trị ngoại trú; các quy định về ghi nhãn thuốc, phân loại và danh pháp thuốc theo hệ thống ATC, các quy định pháp lý về hành nghề kinh doanh dược phẩm, quản lý tồn trữ thuốc đảm bảo nguyên tắc tiêu chuẩn Thực hành tốt (GSP/GPP), quy định về thông tin, quảng cáo thuốc và công tác thanh tra dược. Qua đó, người học hình thành ý thức chấp hành pháp luật và đạo đức nghề nghiệp dược sỹ.

13.44. Quản lý và kinh tế dược: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.023.3

Học phần Quản lý và Kinh tế dược trang bị cho người học những kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản lý, quản trị và kinh tế trong lĩnh vực dược. Nội dung học phần bao gồm tổng quan về quản lý và kinh tế dược; tổ chức và vận hành doanh

nghiệp dược; lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh và cung ứng thuốc; quản lý các nguồn lực trong doanh nghiệp dược; quản lý vốn, chi phí, giá thành, thuế; quản lý cung ứng thuốc; marketing dược và thị trường dược phẩm; hạch toán kinh tế, báo cáo tài chính và phân tích hiệu quả tài chính của doanh nghiệp dược. Bên cạnh đó, học phần cập nhật các quy định pháp luật hiện hành về kinh doanh dược và các nguyên tắc thực hành tốt (GMP, GDP, GSP, GPP) trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và cung ứng thuốc.

13.45. Dược lâm sàng 1: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.024.3

Học phần Dược lâm sàng 1 trang bị cho người học các kiến thức chuyên ngành, các công cụ, quy trình hoạt động dược lâm sàng hướng đến sử dụng thuốc hợp lý; đồng thời rèn luyện cho người học một số kỹ năng thực hành dược lâm sàng cơ bản. Từ đó có thể phát hiện và giải quyết các vấn đề thường gặp trên lâm sàng.

13.46. Dược lâm sàng 2: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Dược lâm sàng 1

Mã học phần: YD2.1.025.3

Học phần Dược lâm sàng 2 cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên ngành cập nhật về sử dụng thuốc trong điều trị các bệnh lý thường gặp tại bệnh viện; rèn luyện cho sinh viên kỹ năng tích hợp các kiến thức đã có về bệnh và thuốc để hình thành năng lực thực hiện hoạt động chăm sóc dược trên bệnh nhân.

13.47. Kiểm nghiệm: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.026.3

Học phần Kiểm nghiệm cung cấp những kiến thức cơ bản về hệ thống đảm bảo chất lượng thuốc, phương pháp lấy mẫu và lưu mẫu, các phương pháp kiểm nghiệm thuốc bằng phương pháp hóa học, hóa lý và sinh học được quy định trong Dược điển Việt Nam, các chỉ tiêu và cách kiểm nghiệm một số dạng bào chế thông dụng, độ ổn định và tuổi thọ của thuốc. Học phần kết hợp thực hành kiểm nghiệm một số chế phẩm thuốc đang lưu hành trên thị trường.

13.48. Độc chất học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.027.2

Học phần Độc chất học cung cấp cho sinh viên ngành Dược những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về các chất độc, cơ chế gây độc, quá trình hấp thu – phân bố – chuyển hóa – thải trừ của chất độc trong cơ thể, cũng như các biểu hiện lâm sàng và nguyên tắc xử trí ngộ độc.

Nội dung học phần bao gồm đại cương về độc chất học; các phương pháp phân lập và nhận diện chất độc trong mẫu sinh học; đặc điểm độc tính của các nhóm chất độc vô cơ (kim loại nặng, khí độc, acid và kiềm mạnh), các chất độc hữu cơ (dược chất, độc dược, độc tố thực phẩm), các chất ma túy và hóa chất bảo vệ thực vật.

Bên cạnh phần lý thuyết, học phần còn trang bị kỹ năng thực hành trong phân tích, định tính và kiểm nghiệm các chất độc bằng các phương pháp hóa học và hóa lý như cất kéo hơi nước, chiết dung môi hữu cơ trong môi trường acid – kiềm, và các kỹ thuật nhận biết kim loại độc.

Sau khi hoàn thành học phần, sinh viên có khả năng nhận diện nguy cơ ngộ độc, hiểu cơ chế độc tính, tham gia phân tích chất độc trong mẫu thử và hỗ trợ công tác phòng ngừa, xử trí ngộ độc trong thực hành dược và y tế.

13.49. Tiếng Anh chuyên ngành: 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Tiếng anh 3

Mã học phần: NN2.1.028.3

Học phần Tiếng Anh chuyên ngành Dược cung cấp cho người học hệ thống từ vựng, thuật ngữ và các cấu trúc ngôn ngữ thường dùng trong lĩnh vực Dược học. Nội dung học phần bao gồm các chủ đề về cơ thể người, bệnh thường gặp, thuốc và các dạng thuốc, đơn thuốc, sử dụng thuốc an toàn, nghề nghiệp trong lĩnh vực dược và giao tiếp cơ bản trong môi trường dược. Thông qua các hoạt động đọc hiểu tài liệu chuyên ngành, thực hành ngôn ngữ và viết ngắn, người học phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh để tiếp cận tài liệu chuyên môn, khai thác thông tin và thực hiện các nhiệm vụ học tập cơ bản trong lĩnh vực Dược học. Học phần đồng thời hình thành ý thức tự học, tinh thần trách nhiệm và thái độ tích cực trong việc sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập và phát triển nghề nghiệp.

13.50. Thực tập 1 (tại Nhà thuốc đạt chuẩn GPP): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.028.3

Học phần cung cấp cho người học kiến thức và kỹ năng cơ bản về hoạt động thực hành nghề nghiệp của người dược sĩ tại cơ sở bán lẻ thuốc đạt chuẩn GPP. Nội dung học phần tập trung vào việc vận dụng kiến thức chuyên môn để phân tích, thực hiện các hoạt động chăm sóc dược, quản lý thuốc, tư vấn và hướng dẫn sử dụng thuốc trong thực tiễn. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, giao tiếp, giải quyết vấn đề, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

13.51. Thực tập 2 (thực tập Dược lâm sàng): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: YD2.1.063.3

Học phần Thực tập 2 (Thực tập Dược lâm sàng) cung cấp cho sinh viên môi trường thực hành chuyên sâu tại các cơ sở khám chữa bệnh. Học phần tập trung rèn luyện kỹ năng tích hợp kiến thức chuyên môn về dược lý, dược lâm sàng và bệnh học để thực hiện các hoạt động chăm sóc dược trực tiếp.

13.52. Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.029.2

Học phần cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về khoa học và công nghệ nano, y học nano và các khả năng ứng dụng của lĩnh vực khoa học này trong nghiên cứu phát triển thuốc. Học phần tập trung vào các phương pháp chế tạo, kỹ thuật kiểm soát chất lượng, tính chất sinh học và cơ chế hướng đích của thuốc nano trong cơ thể. Đồng thời, sinh viên được cập nhật các ứng dụng thực tế của công nghệ nano trong sản xuất các dạng thuốc hiện đại, các rào cản kỹ thuật và xu hướng phát triển của ngành công nghệ dược phẩm nano hiện nay.

13.53. Đảm bảo chất lượng thuốc: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.033.2

Học phần Đảm bảo chất lượng thuốc cung cấp kiến thức về công tác đảm bảo chất lượng thuốc, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thuốc trong toàn bộ quá trình từ nguyên liệu đầu vào đến tay người sử dụng. Nội dung trọng tâm gồm các tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP), thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP), thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc (GLP), thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) và thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc (GPP), cùng các khái niệm về quản lý chất lượng (QM), hệ thống chất lượng (QS), đảm bảo chất lượng (QA) và quản lý rủi ro chất lượng (QRM).

13.54. Dược xã hội học: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.035.2

Học phần trang bị cho người học kiến thức cơ bản về Dược xã hội bao gồm các mô hình hành vi sức khỏe, kinh tế dược cơ bản, chính sách thuốc quốc gia, và vai trò của dược sĩ trong truyền thông giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

13.55. Chăm sóc dược: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.036.2

Học phần chăm sóc dược cung cấp tư duy lấy người bệnh làm trung tâm, quy trình thực hành chăm sóc dược, kỹ năng nhận diện và giải quyết các vấn đề liên quan đến thuốc (DRPs), lập kế hoạch chăm sóc và theo dõi kết quả điều trị.

13.56. Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.037.2

Học phần Thực phẩm bảo vệ sức khỏe cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về thực phẩm bảo vệ sức khỏe, bao gồm khái niệm, phân loại, vai trò, thành phần và nguyên tắc sử dụng trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe. Học phần đồng thời trang bị kỹ năng nhận diện, phân tích, đánh giá và tư vấn sử dụng thực phẩm bảo vệ sức khỏe thông qua các hoạt động thực hành và thảo luận. Qua đó, người học củng cố năng lực liên quan đến thực phẩm bảo vệ sức khỏe và các chế phẩm từ dược liệu, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Dược học.

13.57. Tài nguyên cây thuốc: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.039.2

Học phần Tài nguyên cây thuốc cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguồn tài nguyên cây thuốc, đặc điểm phân bố, giá trị sử dụng và tiềm năng phát triển dược liệu. Nội dung học phần tập trung vào những vấn đề chung về tài nguyên cây thuốc; sự đa dạng, phân bố, khai thác sử dụng tài nguyên cây thuốc trên thế giới và Việt Nam; các nguy cơ suy giảm, giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững nguồn dược liệu. Thông qua học phần, người học hình thành và phát triển năng lực nhận diện, phân tích, đánh giá giá trị và đề xuất giải pháp bảo tồn, khai thác hợp lý tài nguyên cây thuốc, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo về dược liệu.

13.58. Marketing dược: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.040.2

Học phần Marketing dược cung cấp những kiến thức cơ bản về marketing nói chung và marketing dược nói riêng: quá trình ra đời, vai trò, chức năng của marketing; thị trường và nghiên cứu thị trường; các chính sách sản phẩm, giá, phân phối, xúc tiến hỗn hợp; đặc điểm, yếu tố ảnh hưởng, mục tiêu và vai trò của marketing dược. Học phần kết hợp seminar, thực hành phân tích và ứng dụng các chính sách marketing trong hoạt động kinh doanh, tiếp thị dược phẩm.

13.59. Dịch tễ dược: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.054.2

Học phần Dịch tễ dược cung cấp các kiến thức và kỹ năng cơ bản về phương pháp luận khoa học trong nghiên cứu sức khỏe, trong việc chứng minh và xác lập các quan hệ nhân quả phục vụ sức khỏe con người; các thiết kế nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu, thu thập và xử lý số liệu nghiên cứu dịch tễ dược học. Học phần trang bị phương pháp nghiên cứu cung ứng, sử dụng thuốc và đánh giá hiệu quả điều trị của thuốc trong cộng đồng và trong nghiên cứu lâm sàng, gắn với các yêu cầu về đạo đức trong nghiên cứu y sinh học.

13.60. Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.058.2

Học phần Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền cung cấp hệ thống kiến thức và văn bản pháp quy hiện hành về kiểm soát chất lượng dược liệu và thành phẩm thuốc cổ truyền tại Việt Nam. Nội dung môn học tập trung vào các tiêu chuẩn Thực hành tốt (GACP-WHO, GMP) đặc thù trong chuỗi cung ứng thuốc cổ truyền; các phương pháp hóa lý, sắc ký hiện đại để nhận diện chất đánh dấu sinh học và định lượng hoạt chất; quy định kiểm soát giới hạn an toàn về độc tố nấm mốc, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, kim loại nặng và vi sinh vật. Qua đó, người học hình thành năng lực xây dựng tiêu chuẩn cơ sở và ý thức bảo tồn, phát triển nền y học cổ truyền dân tộc.

13.61. Phương thuốc cổ truyền: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Các học phần chuyên ngành

Mã học phần: YD2.1.059.2

Học phần phương thuốc cổ truyền cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về đại cương phương thuốc cổ truyền, cấu trúc và nguyên lý gia giảm của phương thuốc cổ truyền có tác dụng giải biểu, ôn lý, trừ thấp, thanh nhiệt, hòa giải, biểu lý song giải, lý khí, lý huyết, an thần, khai khiếu, trị phong, khứ đàm, bổ dưỡng, cố sáp, tả hạ, tiêu đạo hóa tích, trị táo; các kỹ năng nhận biết được các vị thuốc trong 17 phương thuốc và vận dụng được các nguyên lý của y dược học cổ truyền để phân tích được cấu trúc, công năng, chủ trị, chú ý khi sử dụng phương thuốc cổ truyền, gia giảm phương thuốc cổ truyền nhằm tăng hiệu lực và giảm tác dụng bất lợi.

13.62. Thực tập 3 (thực tập nghề nghiệp): 8 TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương và chuyên nghiệp

Mã học phần: YD2.1.055.8

Học phần Thực tập 3 (Thực tập nghề nghiệp) là học phần thực hành nhằm giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học vào môi trường nghề nghiệp thực tế. Sinh viên được thực tập tại các cơ quan quản lý nhà nước về dược, cơ sở kiểm nghiệm thuốc, cơ sở sản xuất, kinh doanh, phân phối thuốc và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hoạt động dược.

Trong quá trình thực tập, sinh viên được tìm hiểu mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quy trình quản lý, sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản, cung ứng và sử dụng thuốc theo quy định của pháp luật; đồng thời rèn luyện kỹ năng quan sát, thu thập thông tin, phân tích, báo cáo, làm việc độc lập và làm việc nhóm, góp phần hình thành tác phong nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm và đạo đức của người dược sĩ.

13.63. Quản lý dược bệnh viên: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương và chuyên nghiệp

Mã học phần: YD2.1.042.2

Học phần Quản lý dược bệnh viện cung cấp kiến thức về tổ chức và hoạt động của khoa Dược tại bệnh viện, chức năng, nhiệm vụ của dược sĩ tại khoa dược, Hội đồng thuốc và điều trị, công tác đấu thầu thuốc, hoạt động dược lâm sàng và các phương pháp đánh giá tình hình sử dụng thuốc (ABC, VEN, DDD) tại các cơ sở khám, chữa bệnh.

13.64. Hướng dẫn sử dụng kháng sinh: 2 TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương và chuyên nghiệp

Mã học phần: YD2.1.044.2

Môn học Hướng dẫn sử dụng kháng sinh cung cấp kiến thức chuyên sâu về việc sử dụng kháng sinh an toàn và hợp lý. Góp phần tối ưu hóa hiệu quả điều trị. giảm thiểu độc tính hệ thống và ngăn chặn sự gia tăng của các chủng vi khuẩn đa kháng thuốc tại các cơ sở điều trị.

13.65. Công nghệ dược phẩm: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương và chuyên nghiệp

Mã học phần: YD2.1.060.2

13.66. Dược lý dược cổ truyền: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương và chuyên nghiệp

Mã học phần: YD2.1.061.2

Học phần Công nghệ dược phẩm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về nguyên lý, quy trình và các yếu tố ảnh hưởng đến một số quá trình công nghệ chủ yếu trong sản xuất dược phẩm. Nội dung học phần tập trung vào các quá trình xay - nghiền - rây, trộn, lắng, lọc, ly tâm, cô đặc, sấy và tiệt khuẩn; đồng thời giúp người học hiểu được mối liên hệ giữa thông số công nghệ với chất lượng sản phẩm. Thông qua học phần, người học phát triển năng lực phân tích, lựa chọn, thực hiện và kiểm soát các quá trình công nghệ phù hợp trong sản xuất dược phẩm, góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra về thực hiện và kiểm soát quy trình kỹ thuật trong lĩnh vực bào chế và bảo đảm chất lượng thuốc của chương trình đào tạo.

13.67. Phương pháp phổ xác định cấu trúc: 2TC

Điều kiện tiên quyết: Đại cương và chuyên nghiệp

Mã học phần: YD2.1.062.2

Học phần Phân tích phổ xác định cấu trúc hóa học trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nguyên lý, đặc điểm và ứng dụng của các phương pháp phổ thường dùng trong xác định cấu trúc hợp chất hữu cơ, dược chất và hoạt chất thiên nhiên. Nội dung học phần bao gồm: đại cương về quang phổ; phổ hồng ngoại (IR) với ứng dụng trong nhận diện các nhóm chức đặc trưng; phổ tử ngoại – khả kiến (UV-Vis) trong phân tích hệ liên hợp và các hợp chất có khả năng hấp thụ bức xạ tử ngoại – khả kiến; phổ cộng hưởng từ hạt nhân (NMR) trong xác định môi trường proton, carbon và suy luận khung cấu trúc phân tử; phổ khối lượng (MS) trong xác định khối lượng phân tử, công thức phân tử và quy luật phân mảnh của hợp chất. Trên cơ sở đó, học phần giúp sinh viên hình thành khả năng đọc, phân tích và tổng hợp dữ liệu từ các phương pháp phổ nhằm hỗ trợ suy luận và xác định cấu trúc hóa học của hợp chất, phục vụ học tập, nghiên cứu và thực hành chuyên môn trong lĩnh vực hóa dược, dược liệu và kiểm nghiệm thuốc.

13.13. Giáo dục thể chất: 7 TC

13.13.1. Giáo dục thể chất 1: 2 TC (Bắt buộc)

Điều kiện tiên quyết: không

Mã học phần: TC2.1.024.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về chạy cự ly ngắn và chạy cự ly trung bình; cách thức tập luyện, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.13.2. Giáo dục thể chất 2 (tự chọn 1 trong các HP sau)

1. Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.020.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bơi lội, phòng chống đuối nước; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

2. Giáo dục thể chất 2 (Bóng đá 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.022.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; một số điểm luật, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

3. Giáo dục thể chất 2 (Bóng bàn 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.023.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

4. Giáo dục thể chất 2 (Bóng chuyền 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.004.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng chuyền, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

5. Giáo dục thể chất 2 (Cầu lông 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.005.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

6. Giáo dục thể chất 2 (Võ thuật 1): 3 TC

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.006.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn võ Vovinam, phòng chống chấn thương và tự vệ trong cuộc sống; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

7. Giáo dục thể chất 2 (Điền kinh 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.007.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn điền kinh, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

8. Giáo dục thể chất 2 (Bóng rổ 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.018.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về môn bóng rổ, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9. Giáo dục thể chất 2 (Pickleball 1): 3 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.025.3

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Pickleball, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.13.3. Giáo dục thể chất 3 (tự chọn 1 trong các HP sau)

1. Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.008.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản về bóng đá; bài tập phối hợp, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

2. Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần:

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng bàn; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

3. Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.009.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng chuyền; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

4. Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.011.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn cầu lông; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

5. Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.012.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn võ thuật; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

6. Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.013.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn điền kinh; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

7. Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.019.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bóng rổ; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

8. Giáo dục thể chất 3 (Bơi lội 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.030.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kỹ năng cơ bản môn bơi lội; cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

9. Giáo dục thể chất 3 (Pickleball 2): 2 TC (Tự chọn)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần: TC2.1.026.2

Học phần giúp người học phát triển thể chất, cung cấp những kiến thức, kĩ năng cơ bản về môn Pickleball, cách thức tổ chức, phương pháp luyện tập; hình thành phẩm chất đạo đức, ý thức giúp đỡ bạn bè.

13.14. Giáo dục quốc phòng: (9TC)

Điều kiện tiên quyết: Không

Mã học phần:

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; xây dựng lực

lượng vũ trang nhân dân Việt Nam; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường củng cố Quốc phòng - An ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam; những kiến thức cơ bản về phòng chống chiến lược "*Diễn biến hòa bình*", "*Bạo loạn lật đổ*" của các thế lực thù địch đối với cách mạng Việt Nam; xây dựng và bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia; một số nội dung cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam. Luyện tập cho người học những kiến thức cơ bản về đội ngũ đơn vị và 3 môn quân sự phối hợp; sử dụng bản đồ địa hình quân sự; giới thiệu một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; từng người trong chiến đấu tấn công và phòng ngự; kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK. Từng người làm nhiệm vụ canh gác cảnh giới.

14. Đội ngũ giảng viên giảng dạy

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
A		**GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG**				
A1		**Lý luận chính trị**				
1	LL2.1.040.3	Triết học Mác - Lênin	3	Phan Thị Hồng Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Nguyễn Thị Nhung	Triết học	
2	LL2.1.041.2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	Lê Tuấn Ngọc	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Hà Thị Thu Trang	Kinh tế chính trị	Khoa Chính trị và TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
3	LL2.1.042.2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Hứa Đức Hội	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Nguyễn Quang Hoài Châu	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Phạm Thu Trà	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
4	LL2.1.043.2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bàn Thị Hương Lan	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
				Nguyễn Thị Nhung	Triết học	Khoa Chính trị và TLGD
				Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng	
5	LL2.1.044.2	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	Hoàng Thị Trang	Lịch sử Đảng	Khoa Chính trị và TLGD
				Trần Thúy Vân	Chính trị học	Khoa Chính trị và TLGD
				Bàn Thị Hương Lan	Chính trị học	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
		Pháp luật				
6	LL2.1.007.2	Pháp luật đại cương	2	Hoàng Thị Tuyết Mai	Quản lý công	Khoa Chính trị và TLGD
				Trần Thảo Nguyên	Luật Hiến pháp và Luật Hành chính	Khoa Chính trị và TLGD
A2		**Tiếng Anh**				
7	NN2.1.001.3	Tiếng Anh 1	3	Bùi Thị Lan	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Tạ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Phạm Thục Anh	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
8	NN2.1.002.3	Tiếng Anh 2	3	Lương Thị Hải Hà	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Nguyễn Thị Thuỳ Dung	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Đồng Thị Xuân Dung	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
9	NN2.1.003.3	Tiếng Anh 3	3	Tạ Thị Thanh Huyền	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Phạm Thục Anh	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
				Lương Mạnh Hà	Thạc sỹ SP. TA	Bộ môn ngoại ngữ
A3		**Tin học**				
10	TI2.1.501.2	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI	2	Ma Thị Hồng Thu	Tin học	Khoa Sư phạm
				Trần Thị Hồng Dung	Tin học	Khoa Sư phạm
				Vũ Thanh Bình	Tin học	Khoa Sư phạm
				Tống Văn Trường	Tin học	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Hà Phương	Tin học	Khoa Sư phạm
11	TI2.1.502.2	Tin học ứng dụng	2	Tống Văn Trường	Tin học	Khoa Sư phạm
				Lê Văn Hùng	Tin học	Khoa Sư phạm
				Ma Thị Hồng Thu	Tin học	Khoa Sư phạm

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Trần Thị Hồng Dung	Tin học	Khoa Sư phạm
				Tống Văn Trường	Tin học	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Hà Phương	Tin học	Khoa Sư phạm
A4		**Nghiên cứu khoa học**				
12	NCKH.01.001.3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	Lê Văn Hùng	Tin học	Khoa Sư phạm
				Trịnh Phương Ngọc	Nông nghiệp môi trường	P.Quản lý KH và HTQT
				Trần Đức Đại	Hoá hữu cơ	Khoa Y Dược
A5		**Giáo dục khởi nghiệp**				
13	**KT2.1.191.2**	Khởi nghiệp	2	Đỗ Hải Yến	Kinh tế phát triển	Khoa Kinh tế và Quản trị KD
				Hoàng Anh Đào	Quản trị kinh doanh	Khoa Kinh tế và Quản trị KD
				Trần Thị Diên	Kinh tế nông nghiệp	Khoa Kinh tế và Quản trị KD
				Hoàng Thị Hạnh	Quản lý KT	Khoa Kinh tế và Quản trị KD
B		**GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP (CƠ SỞ NGÀNH VÀ CỐT LÕI NGÀNH)**				
B1		**Kiến thức cơ sở khối ngành**				
14	TN2.1.503.2	Toán - Thống kê Y dược	2	Lê Danh Tuyên	Toán Giải tích	Khoa Sư phạm
				Lê Thiếu Tráng	Toán Giải tích	Khoa Sư phạm
				Mai Thị Hiền	Toán Giải tích	Khoa Sư phạm
15	TN2.1.704.2	Vật lý	2	Vũ Quang Thọ	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khoa Sư phạm
				Trịnh Phi Hiệp	Vật lý lý thuyết và vật lý toán	Khoa Sư phạm

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
16	YK2.1.001.2	Tâm lý Y học - Đạo đức y học	2	Nguyễn Đình Dự	YTCC, PHCN	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
17	YD2.1.046.3	Hóa đại cương vô cơ	3	Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
18	YD2.1.047.2	Sinh học đại cương	2	Nguyễn Thị Dung	Sinh học	Khoa Y Dược
				Đỗ Công Ba	Sinh học	Khoa Sư phạm
				Hoàng Thị Thu Hoàn	Sinh học	Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp
19	YD2.1.209.2	Giáo dục sức khỏe	2	Nguyễn Đình Dự	YTCC, PHCN	Khoa Y Dược
				Hồ Phương Thúy	ThS Điều dưỡng	Khoa Y Dược
B2		**Kiến thức cơ sở ngành**				
20	YD2.1.049.2	Hóa hữu cơ 1	2	Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
21	YD2.1.050.3	Hóa hữu cơ 2	3	Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
				Phạm Tiến Trọng	Hoá học	Khoa Sư phạm
22	YD2.1.051.3	Hóa phân tích 1	3	Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
				Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
23	YD2.1.052.2	Hóa phân tích 2	2	Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
				Phạm Tiến Trọng	Hoá học	Khoa Sư phạm
24	YK2.1.002.2	Di truyền y học	2	Nguyễn Thị Dung	Sinh học	Khoa Y Dược
				Đỗ Công Ba	Sinh học	Khoa Sư phạm
				Hoàng Thị Thu Hoàn	Sinh học	Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp
25	YK2.1.005.3	Giải phẫu học	3	Dương Văn Chương	Đa khoa, Sản phụ khoa	Khoa Y Dược
				Lưu Văn Dưỡng	Đa khoa, Hóa sinh, Tổ chức quản lý y tế	Thỉnh giảng
				Nguyễn Thị Sinh	Giải phẫu	Thỉnh giảng
26	YD2.1.204.2	Sinh lý	2	Phạm Chí Cường	Đa khoa, Nội khoa	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thị Hương	Đa khoa, YHCT	Thỉnh giảng
27	YK2.1.003.3	Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3	Dương Văn Chương	Đa khoa, Sản phụ khoa	Khoa Y Dược
				Lưu Văn Dưỡng	Đa khoa, Hóa sinh, Tổ chức quản lý y tế	Thỉnh giảng
28	YD2.1.007.3	Hóa sinh	3	Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích/Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
				Lưu Văn Dưỡng	Đa khoa, Hóa sinh, Tổ chức quản lý y tế	Thỉnh giảng
29	YD2.1.008.2	Hóa lý dược	2	Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Phạm Tiến Trọng	Hoá học	Khoa Sư phạm
30	YK2.1.004.3	Vi sinh - Ký sinh trùng	3	Hoàng Thị Thu Hoàn	Sinh học	Khoa Nông Lâm Ngư nghiệp
				Nguyễn Thị Dung	Sinh học	Khoa Y Dược
				Đỗ Công Ba	Sinh học	Khoa Sư phạm
31	YD2.1.010.3	Bệnh học	3	Lê Kim Việt	Nội khoa	Khoa Y Dược
				Trần Thị Giáng Hương	Nhi khoa	Khoa Y Dược
32	YD2.1.011.3	Thực vật dược	3	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
B3		**Kiến thức chuyên ngành**				
33	YD2.1.013.3	Dược lý 1	3	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
34	YD2.1.014.3	Dược lý 2	3	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
35	YD2.1.015.3	Dược liệu 1	3	Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
				Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					dược	
36	YD2.1.016.3	Dược liệu 2	3	Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
				Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
37	YD2.1.017.3	Hóa dược 1	3	Đào Việt Hưng	Hóa dược	Thỉnh giảng
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
38	YD2.1.018.3	Hóa dược 2	3	Đào Việt Hưng	Hóa dược	Thỉnh giảng
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
39	YD2.1.019.3	Bào chế 1	3	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Bùi Văn Quân	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Thỉnh giảng
40	YD2.1.020.3	Bào chế 2	3	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Bùi Văn Quân	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Thỉnh giảng
41	YD2.1.021.3	Dược học cổ truyền	3	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
42	YD2.1.022.2	Pháp chế dược	2	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Nguyễn Đình Dự	YTCC, PHCN	Khoa Y Dược
43	YD2.1.023.3	Quản lý và kinh tế dược	3	Trần Thị Diên	Kinh tế - nông nghiệp	Khoa Kinh tế
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
44	YD2.1.024.3	Dược lâm sàng 1	3	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
45	YD2.1.025.3	Dược lâm sàng 2	3	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
46	YD2.1.026.3	Kiểm nghiệm	3	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
47	YD2.1.027.2	Độc chất học	2	Đỗ Tiến Lâm	Hóa hữu cơ	Thỉnh giảng
				Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược
				Phạm Tiến Trọng	Hoá học	Khoa Sư phạm
48	YD2.1.028.3	Thực tập 1 (tại Nhà thuốc đạt chuẩn GPP)	3	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
49	YD2.1.063.3	Thực tập 2 (thực tập Dược lâm sàng)	3	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
50	NN2.1.028.3	Tiếng Anh chuyên ngành	3	Đồng Thị Xuân Dung	Sư phạm tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Lương Mạnh Hà	Sư phạm tiếng anh	Khoa Sư phạm
				Nguyễn Thị Thùy Dung	Sư phạm tiếng anh	Khoa Sư phạm
		Học phần tự chọn	***10***			
51	YD2.1.029.2	Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc	2	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Bùi Văn Quân	Bào chế và Công nghệ dược phẩm	Thỉnh giảng
52	YD2.1.033.2	Đảm bảo chất lượng thuốc	2	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
53	YD2.1.035.2	Dược xã hội học	2	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
54	YD2.1.036.2	Chăm sóc dược	2	Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
55	YD2.1.037.2	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	2	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
					cổ truyền, TC quản lý dược	
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
56	YD2.1.039.2	Tài nguyên cây thuốc	2	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
57	YD2.1.040.2	Marketing dược	2	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
58	YD2.1.054.2	Dịch tễ dược	2	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Nguyễn Đình Dự	YTCC, PHCN	Khoa Y Dược
59	YD2.1.058.2	Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền	2	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
60	YD2.1.059.2	Phương thuốc cổ truyền	2	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
C		**THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP**				

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
C1		**Thực tập**	**8**			
61	YD2.1.055.8	Thực tập 3 (Thực tập nghề nghiệp)	8	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thu Hiền	Dược liệu – Dược cổ truyền	Khoa Y Dược
C2		**Học phần thay thế**	**10**			
62	YD2.1.042.2	Quản lý dược bệnh viện	2	Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
				Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
63	YD2.1.044.2	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	2	Trần Thị Vân Anh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Thỉnh giảng
				Nguyễn Thị Nguyệt	Dược lý – Dược lâm sàng	Khoa Y Dược
64	YD2.1.060.2	Công nghệ dược phẩm	2	Nguyễn Văn Thắng	Bào chế và Công nghệ dược phẩm	Khoa Y Dược
				Bùi Văn Quân	Bào chế và Công nghệ dược phẩm	Thỉnh giảng
65	YD2.1.061.2	Dược lý dược cổ truyền	2	Nguyễn Văn Thắng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	Khoa Y Dược
				Ngô Thanh Huyền	Dược liệu – Dược học cổ truyền, TC quản lý dược	Khoa Y Dược
66	YD2.1.062.2	Phương pháp xác định phổ cấu trúc	2	Trần Đức Đại	Hóa hữu cơ; Hóa phân tích	Khoa Y Dược

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Vũ Thị Tâm Hiếu	Hóa phân tích, Xét nghiệm y học	Khoa Y Dược
C3		**Khóa luận tốt nghiệp**	**10**			
67	YD2.1.045.10	Khóa luận tốt nghiệp	10	Nguyễn Văn Thắng Ngô Thanh Huyền Nguyễn Thu Hiền Nguyễn Thị Nguyệt	Dược học	Khoa Y Dược
D		**GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ GIÁO DỤC QP - AN**				
D1		**Giáo dục thể chất**				
1	TC2.1.024.2	Giáo dục thể chất 1		Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
		Tự chọn nhóm 1 *(1 x 3 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*				
2	TC2.1.022.3	GD Thể chất 2 (Bóng đá 1)	3	Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
3	TC2.1.023.3	GD Thể chất 2 (Bóng bàn 1)	3	Trần Vũ Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
4	TC2.1.004.3	GD Thể chất 2 (Bóng chuyền 1)	3	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
5	TC2.1.005.3	GD Thể chất 2 (Cầu lông 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
6	TC2.1.006.3	GD Thể chất 2 (Võ thuật 1)	3	Trần Minh Hằng	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
7	TC2.1.007.3	GD Thể chất 2 (Điền kinh 1)	3	Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
8	TC2.1.018.3	GD Thể chất 2 (Bóng rổ 1)	3	Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
9	TC2.1.020.3	GD Thể chất 2 (Bơi lội 1)	3	Nguyễn Sơn Tùng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
10	TC2.1.025.3	GD Thể chất 2- (Pickleball 1)	3	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
		Tự chọn nhóm 2 *(1* x *2 tín chỉ); chọn 01 trong các học phần sau:*				
11	TC2.1.008.2	GD Thể chất 3 (Bóng đá 2)	2	Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
12	TC2.1.009.2	GD Thể chất 3 (Bóng bàn 2)	2	Trần Vũ Phương	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
13	TC2.1.010.2	GD Thể chất 3 (Bóng chuyền 2)	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
14	TC2.1.011.2	GD Thể chất 3 (Cầu lông 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
15	TC2.1.012.2	GD Thể chất 3 (Võ thuật 2)	2	Trần Minh Hằng	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
16	TC2.1.013.2	GD Thể chất 3 (Điền kinh 2)	2	Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
17	TC2.1.019.2	GD Thể chất 3 (Bóng rổ 2)	2	Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Văn Hải	GDQP-AN	TT TDTT

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giảng viên	Chuyên môn	Đơn vị tham gia sinh hoạt chuyên môn
18	TC2.1.030.2	GD Thể chất 3 (Bơi lội 2)	2	Nguyễn Sơn Tùng	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT
19	TC2.1.026.2	GD Thể chất 3 (Pickleball 2)	2	Nguyễn Mỹ Việt	GDQP-AN	TT TDTT
				Trần Anh Dũng	GDQP-AN	TT TDTT
D2		**Giáo dục Quốc phòng – An ninh**				
1	QP.2.1.014.3	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 1	3	Nguyễn Duy Hưng	GDQP-AN	TT TDTT
				Phạm Thị Quyên	GDQP-AN	TT TDTT
2	QP.2.1.015.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 2	2	Lục Hưng Quốc	GDQP-AN	TT TDTT
				Phùng Quang Phát	GDQP-AN	TT TDTT
3	QP.2.1.016.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 3	2	Lý Văn Thành	GDQP-AN	TT TDTT
				Nguyễn Duy Hưng	GDQP-AN	TT TDTT
4	QP.2.1.017.2	Giáo dục Quốc phòng-An ninh 4	2	Nguyễn Việt Phương	GDQP-AN	TT TDTT

15. Cơ sở vật chất thực hiện chương trình đào tạo

15.1. Phòng học và các thiết bị

Trường Đại học Tân Trào có hệ thống cơ sở vật chất được đầu tư đồng bộ, từng bước hiện đại hóa nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và phục vụ cộng đồng. Tổng diện tích đất hiện có của Nhà trường là 57,469 ha, với tổng diện tích xây dựng 27.268 m², bao gồm hệ thống giảng đường, phòng học, thư viện, phòng máy tính, phòng học ngoại ngữ, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, ký túc xá và các công trình phục vụ học tập, nghiên cứu, rèn luyện thể chất và sinh hoạt của người học. Đây là nền tảng quan trọng bảo đảm cho việc triển khai hiệu quả Chương trình đào tạo ngành Dược học cũng như các chương trình đào tạo khác của Nhà trường.

Hiện nay, Nhà trường có 03 cơ sở đào tạo được quy hoạch theo chức năng và nhiệm vụ cụ thể. Cơ sở 1 tại TDP Trung Môn 50, Phường Minh Xuân là cơ sở đào tạo chính, nơi tập trung hệ thống giảng đường, thư viện, trung tâm học liệu, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính, khu làm việc của các khoa, bộ môn và các đơn vị chức năng. Cơ sở 2 tại TDP Ỷ La 5, phường Minh Xuân, tỉnh Tuyên Quang là nơi đặt Trung tâm Thực nghiệm, thực hành và Chuyển giao khoa học công nghệ, phục vụ các hoạt động nghiên cứu, thực hành và chuyển giao công nghệ. Cơ sở 3 tại TDP Trung Môn 9, Phường Minh Xuân là nơi đặt Trung tâm thực hành tiền lâm sàng của Khoa Y Dược và một số hoạt động thực hành chuyên môn. Hệ thống ba cơ sở được kết nối đồng bộ,

tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập và phục vụ người học.

Hệ thống giảng đường của Nhà trường có trên 80 phòng học với sức chứa từ 50 đến 200 chỗ ngồi, tổng diện tích khoảng 9.847 m², đáp ứng yêu cầu tổ chức giảng dạy đồng thời cho nhiều chương trình đào tạo. Các phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế theo tiêu chuẩn, bảng viết, máy chiếu, màn chiếu, hệ thống âm thanh, điều hòa nhiệt độ, quạt, hệ thống chiếu sáng và kết nối Internet tốc độ cao, tạo môi trường học tập thuận lợi, an toàn và thân thiện. Ngoài các phòng học lý thuyết, Nhà trường còn có 749 m² phòng máy tính và phòng học ngoại ngữ, 20 phòng thí nghiệm và phòng thực hành với tổng diện tích 10.429 m², phục vụ hoạt động thực hành, thí nghiệm, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp và nghiên cứu khoa học của sinh viên thuộc các ngành đào tạo.

Hạ tầng công nghệ thông tin được Nhà trường quan tâm đầu tư nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục đại học. Hiện nay, Nhà trường có trên 700 máy tính, máy chiếu, máy trợ giảng và các thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý, tất cả đều được kết nối mạng nội bộ và Internet tốc độ cao. Hệ thống wifi được phủ sóng tại toàn bộ khu vực giảng đường, thư viện, khu làm việc và ký túc xá, tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên khai thác học liệu số, sử dụng các hệ thống quản lý học tập, học trực tuyến, nghiên cứu khoa học và triển khai các hoạt động học tập theo định hướng chuyển đổi số.

Khoa Y – Dược đã được bố trí 05 phòng làm việc được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, hệ thống điện, điều hòa, quạt, mạng wifi toàn trường,… đáp ứng yêu cầu giảng dạy, nghiện cứu khoa học của giảng viên và sinh viên.

Trung tâm thực hành dược của Khoa bao gồm: Phòng TH Dược lâm sàng, Phòng TH Dược liệu, Phòng thực hành Hoá (Hóa hữu cơ, hóa vô cơ, hóa phân tích, hóa lý dược, hóa dược), Phòng thực hành sinh, Phòng thực hành Dược lý, Phòng thực hành Thực vật dược, Phòng thực hành Dược liệu, Phòng thực hành Dược học cổ truyền, Phòng thực hành Bào chế, phòng thực hành Công nghiệp dược, Phòng thực hành Kiểm nghiệm thuốc, Phòng thực hành Chiết xuất vi sinh, Phòng thực hành Sinh học và di truyền, Phòng thực hành Vật lý - Lý sinh, Phòng thực hành Giải phẫu - sinh lý.

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy hiện đại đáp ứng được yêu cầu của chương trình đào tạo ngành Dược học.

15.2. Thư viện và học liệu

Thư viện và Trung tâm học liệu Trường Đại học Tân Trào là đơn vị cung cấp, quản lý và phát triển nguồn học liệu phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và học tập của giảng viên, sinh viên. Hệ thống thư viện được đầu tư theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và chuyển đổi số trong đào tạo. Thư viện có diện tích 600 m², bao gồm phòng đọc, phòng mượn, phòng tra cứu tài liệu điện tử và các phòng làm việc chuyên môn; được trang bị đầy đủ hệ thống máy tính kết nối Internet, máy in, máy quét, thiết bị tra cứu và phần mềm quản lý thư viện số, tạo điều kiện thuận lợi cho người học tiếp cận và khai thác các nguồn học liệu phục vụ học tập và nghiên cứu.

Nguồn học liệu của Nhà trường được xây dựng tương đối phong phú và thường xuyên được cập nhật theo yêu cầu của các chương trình đào tạo. Hiện nay, thư viện có

trên 8.000 đầu sách, bao gồm giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án, đề tài nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, tạp chí chuyên ngành và nhiều loại tài liệu điện tử thuộc các lĩnh vực đào tạo của Nhà trường. Ngoài nguồn học liệu hiện có, Nhà trường đã kết nối với Trung tâm Học liệu Đại học Thái Nguyên, Thư viện điện tử Trường Đại học Hùng Vương, Thư viện số trường Đại học Sư phạm kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh, Thư viện điện tử Trường Đại học Bắc Philippines, Thư viện số Trường Đại học Quảng Bình; Trung tâm Kết nối tri thức số được khai thác tài liệu điện tử thuộc nhiều lĩnh vực, nhiều chuyên ngành khác nhau của trên 100 trường đại học, cao đẳng trong nước cho phép giảng viên và sinh viên khai thác các cơ sở dữ liệu điện tử, góp phần mở rộng khả năng tiếp cận các nguồn tài liệu trong nước phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường khuyến khích giảng viên khai thác các nguồn học liệu mở, cơ sở dữ liệu khoa học và tài liệu quốc tế để bổ sung cho hoạt động giảng dạy; đồng thời thường xuyên cập nhật danh mục giáo trình, tài liệu tham khảo theo sự phát triển của khoa học chuyên ngành và yêu cầu đổi mới chương trình đào tạo. Hệ thống mạng Internet tốc độ cao và wifi được phủ sóng trong toàn trường giúp giảng viên và sinh viên dễ dàng truy cập các nền tảng học tập trực tuyến, cơ sở dữ liệu điện tử và các nguồn học liệu số phục vụ hoạt động học tập, nghiên cứu và phát triển năng lực tự học.

Đối với các học phần thực hành và thực tập của ngành Dược học, ngoài học liệu truyền thống, sinh viên còn được cập nhật các tài liệu của các cơ quan trong hệ thống y tế, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và hệ thống rubric đánh giá do giảng viên biên soạn hoặc lựa chọn phù hợp với từng học phần. Đây là nguồn học liệu quan trọng giúp người học phát triển năng lực thực hành nghề nghiệp, rèn luyện kỹ năng quan sát, phỏng vấn, đánh giá, lập kế hoạch … phù hợp với bối cảnh nghề nghiệp khác nhau.

Với hệ thống thư viện, học liệu truyền thống và học liệu số được đầu tư, cập nhật thường xuyên, cùng sự kết nối với các nguồn tài nguyên thông tin trong và ngoài Nhà trường, Trường Đại học Tân Trào bảo đảm cung cấp đầy đủ các điều kiện học liệu phục vụ triển khai Chương trình đào tạo ngành Dược học, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu khoa học và phát triển năng lực nghề nghiệp của người học trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập giáo dục đại học.

Các giáo trình và tài liệu tham khảo:

Bảng 1. Thống kê giáo trình và tài liệu tham khảo sử dụng CTĐT ngành Dược học Trường Đại học Tân Trào

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
1	Giáo trình Triết học Mác - Lênin	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Triết học Mác - Lênin
2	Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Kinh tế chính trị Mác - Lênin
3	Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho Bậc đại học – không chuyên ngành	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội	Chủ nghĩa xã hội khoa

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
	Lý luận chính trị)				học
4	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội	Tư Tưởng Hồ Chí Minh
5	Giáo trình Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2021	Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
6	Giáo trình Pháp luật đại cương	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017	Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội	Pháp luật đại cương
	Tài liệu giảng dạy về phòng chống tham nhũng dùng cho các trường đại học, cao đẳng không chuyên về luật.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2014		
7	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		Tiếng Anh 1
	Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	Elizabeth Walter, Kate Woodford	2024		
8	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (A), Hue University Publishing House.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024	Hue University Publishing House	Tiếng Anh 2
	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book and workbook (B), Hue University Publishing House.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		
9	Personal Best. Pre-intermediate/Students' book.	Bess Bradfield, Graham Fruen	2024		Tiếng Anh 3 Tiếng Anh 3
	Personal Best.Pre-intermediate/workbook.	Elizabeth Walter, Kate Woodford	2024		
10	Microsoft Word 2016	IIG Việt Nam	2022	Nxb. Tổng hợp TPHCM	Nhập môn công nghệ số, tin học và ứng dụng AI
	Microsoft Excel 2016	IIG Việt Nam	2020		
	Microsoft PowerPoint 2016	IIG Việt Nam	2020		
11	Giáo trình phương pháp nghiên cứu khoa học	Hoàng Thị Minh Thảo	2020	Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội	Phương pháp nghiên cứu khoa

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
					học
12	Giáo trình Khởi sự kinh doanh	Nguyễn Ngọc Huyền và Ngô Thị Việt Nga	2020	Nxb. Đại học kinh tế quốc dân	Khởi nghiệp
13	Tài liệu giảng dạy môn kỹ thuật máy tính phần mềm Epidata	Phạm Việt Cường	2006	Trường Đại học Y tế công cộng, Hà Nội	Tin học ứng dụng
	Hướng dẫn thực hành SPSS	Phan Thanh Hồng, Nguyễn Thị Nhung	2010	NXB Hồ Chí Minh	
	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS	Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc	2008	NXB Hồng Đức	
	Giáo trình phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS	Đỗ Văn Thắng, Phan Thị Hồng	2014	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	
14	Giáo trình xác suất và thống kê	PGS. TS. Phạm Văn Kiều	2012	NXB Giáo dục Việt Nam	Toán – thống kê y Dược
	Lí thuyết xác suất và thống kê	Đinh Văn Gắng	2010	NXB Giáo dục Việt Nam	
	Bài tập xác suất và thống kê	Đinh Văn Gắng	2001	NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội	
15	Giáo trình Vật lý đại cương (Dùng cho đào tạo dược sĩ đại học)	Phạm Thị Cúc	2008	Nxb. Giáo dục Việt Nam	Vật lý
	Thực hành Vật lý đại cương 1, 2	Vũ Quang Thọ	2018	Nxb. Hồng Đức	
	Cơ học	Nguyễn Bá Đức	2013	Nxb. Đại học Thái Nguyên	
16	Tâm lí và Đạo đức Y học	Lê Thanh Tùng, Nguyễn Bảo Ngọc	2018	NXB Giáo dục Việt Nam	Tâm lý y học - Đạo đức y học
	Tâm lí học Y học	Nguyễn Văn Nhận	2001	NXB Y học	
17	Hóa đại cương - Vô cơ tập 1. Cấu tạo chất và nhiệt động hóa học (Sách đào tạo dược sĩ đại học)	Lê Thành Phước	2015	Nhà xuất bản Y học	Hoá đại cương vô cơ
	Hóa đại cương - Vô cơ tập 2. Cơ chế phản ứng. Các trạng thái cân bằng. Pin điện hóa. Hóa học vô cơ (Sách đào tạo dược sĩ đại học)	Lê Thành Phước	2015	Nhà xuất bản Y học	
18	Giáo trình Sinh học đại cương	PGS.TS. Cao Văn Thu	2015	NXB Giáo dục Việt Nam	Sinh học đại cương

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
	Giáo trình Sinh học tế bào	Nguyễn Như Hiền	2014	NXB Giáo dục Việt Nam	
	Giáo trình Sinh học	GS. TS. Trịnh Văn Bảo	2008	NXB Giáo dục Việt Nam	
19	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	Nguyễn Văn Hiến	2013	NXB Y học, Hà Nội	Giáo dục sức khỏe
	Bài giảng truyền thông giáo dục sức khỏe	Trường Đại học Y Hà Nội	2010	NXB Y học	
	Hướng dẫn thực hiện giao tiếp, ứng xử của CBYT	Bộ Y tế	2015		
20	Hoá học hữu cơ, tập 1	Trần Mạnh Bình, Nguyễn Quang Đạt	2013	Nxb Y học	Hóa hữu cơ 1
	Hoá học hữu cơ	Ngô Thị Thuận	2013	Nxb Khoa học và kỹ thuật	
	Cơ sở Hoá học hữu cơ, tập I + II	Thái Doãn Tĩnh	2010	Nxb Khoa học và kỹ thuật	
21	Hoá học hữu cơ, tập 2	Trần Mạnh Bình, Nguyễn Quang Đạt	2013	Nxb Y học	Hóa hữu cơ 2
	Hoá học hữu cơ	Ngô Thị Thuận	2013	Nxb Khoa học và kỹ thuật	
	Cơ sở Hoá học hữu cơ, tập I + II	Thái Doãn Tĩnh	2010	Nxb Khoa học và kỹ thuật	
22	Hóa phân tích, tập 1	PGS.TS. Trần Tử An	2016	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Hoá phân tích 1
	Giáo trình Hóa học phân tích	Nguyễn Đăng Đức	2008	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	
	Hóa học phân tích	Nguyễn Tinh Dung	2012	Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội	
23	Hóa phân tích, tập 2	PGS.TS. Trần Tử An	2016	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Hóa phân tích 2
24	Giáo trình Di truyền y học	Trịnh Văn Bảo, Trần Thị Thanh Hương	2014	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Di truyền y học
	Thực tập Di truyền Y học – Sách dành cho sinh viên	Nguyễn Thị Hoàn	2015	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	
25	Giải phẫu người	Trường Đại học Y Hà Nội	2011	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Giải phẫu học
	Giải phẫu chức năng – Hệ vận động và hệ thần kinh	Lê Quang Khanh, Hoàng Ngọc Chương	2011	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội	
26	Giáo trình Sinh lý học	Phạm Thị Minh Đức	2021	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Sinh lý
	Thực tập Sinh lý học	Trường Đại	2005	Nhà xuất bản	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
		học Y Hà Nội		Y học, Hà Nội	
27	Giáo trình Sinh lý bệnh và Miễn dịch	Trường Đại học Y Hà Nội	2020	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Sinh lý bệnh – Miễn dịch
	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	Văn Đình Hoa	2011	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	
	Sinh lý bệnh học	Trường Đại học Y Hà Nội	2012	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	
	Sinh lý bệnh và Miễn dịch	Lê Thanh Tùng, Vũ Thế Hùng	2018	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
28	Giáo trình Hoá sinh	Nguyễn Xuân Thắng, Đào Kim Chi, Nguyễn Văn Đồng, Phạm Quang Tùng	2007	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Hóa sinh
	Hoá sinh	Nguyễn Nghiêm Luật	2007		
	Hóa sinh học	Trường Đại học Dược Hà Nội	2015		
	Hóa sinh lâm sàng	Lê Xuân Trường	2019		
	Hóa sinh lâm sàng cơ bản	Bệnh viện Bạch Mai	2013		
	Hoá sinh	Tạ Thành Văn, Đặng Thị Ngọc Dung	2020		
29	Giáo trình Hóa lý dược	Phạm Ngọc Bùng, Võ Quốc Ánh, Lê Xuân Kỳ, Đào Văn Nam, Lê Thị Thu Trang	2018	NXB Y học	Hóa lý dược
	Giáo trình Hóa lý dược	Đỗ Minh Quang, Mai Long, Đỗ Minh Quang, Phạm Văn Nguyện	2011	NXB Y học	
	Hoá lý và hoá keo	Nguyễn Hữu Phú	2003	Nxb Khoa học, kỹ thuật Hà Nội	
30	Vi sinh y học	Lê Thanh Tùng, Vũ Văn Thành	2018	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội	Vi sinh – ký sinh trùng
	Ký sinh trùng y học	Nguyễn Văn	2020	Nhà xuất bản	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
		Đề, Phạm Văn Thân, Phạm Ngọc Minh		Y học, Hà Nội	
	Vi sinh vật học – Dành cho đào tạo dược sĩ đại học	Cao Văn Thu	2020	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội	
	Ký sinh trùng thực hành – Dùng cho đào tạo dược sĩ đại học	Lê Thị Thu Hương	2016	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội	
31	Giáo trình Bệnh học	Lê Thị Luyến	2021	Nhà xuất bản Y học	Bệnh học
	Những nguyên lý cơ bản và sử dụng thuốc trong điều trị, Tập 1, 2	Hoàng Thị Kim Huyền, J.R.B.J. Brouwers	2014	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	
32	Giáo trình Thực vật dược	Trần Văn Ơn, Hoàng Quỳnh Hoa	2022	NXB Y học	Thực vật dược
	Thực hành thực vật dược	Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Nguyệt	2023	Tài liệu lưu hành nội bộ	
	Thực vật học	Lê Đình Bích, Trần Văn Ơn	2016	NXB Y học	
	Những cây thuốc và vị thuốc ở Việt Nam	Đỗ Tất Lợi	2004	NXB Y học	
	Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam, tập 1,2	Đỗ Huy Bích và cs	2007	Đỗ Huy Bích và cs	
	Cây cỏ Việt Nam, tập 1, 2	Phạm Hoàng Hộ	1999	Nhà xuất bản trẻ	
33	Dược lý học, tập 1, 2	PGS.TS. Mai Tất Tố, TS. Vũ Thị Trâm	2012	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Dược lý 1, 2
	Dược lý học	Bộ Y tế	2017	Nhà xuất bản Y học	
	Dược lý học lâm sàng	GS.TS. Đào Văn Phan	2020	Nhà xuất bản Y học	
	Dược thư quốc gia Việt Nam	Bộ Y tế	2015	Nhà xuất bản Y học	
	Thực tập Dược lý	Trường Đại học Dược Hà Nội	2016	Trung tâm thông tin ĐH Dược Hà Nội	
34	Dược liệu, tập 1	Ngô Văn Thu, Trần Hùng	2011	NXB Y học	Dược liệu 1
	Dược liệu học tập 1	PGS.TS. Nguyễn Thu Hằng	2024	NXB Y học	
	Thực tập dược liệu	Trường ĐH	2019	Tài liệu lưu	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
		Dược Hà Nội		hành nội bộ	
35	Dược liệu học tập 2	GS.TS. Phạm Thanh Kỳ	2018	Nhà xuất bản Y học	Dược liệu 2
36	Hóa dược, tập 1	PGS.TS. Trần Đức Hậu	2014	Nhà xuất bản Y học	Hóa dược 1
	Thực tập Hóa dược	PGS.TS. Thái Duy Thìn	2018	Trung tâm thông tin đại học Dược Hà Nội	
	Kỹ thuật hóa dược, tập 1	Nguyễn Đình Luyện	2014	Nhà xuất bản Y học	
37	Hóa dược, tập 2	PGS.TS. Trần Đức Hậu	2014	Nhà xuất bản Y học	Hóa dược 2
	Thực tập Hóa dược	PGS.TS. Thái Duy Thìn	2018	Trung tâm thông tin đại học Dược Hà Nội	
	Kỹ thuật hóa dược, tập 2	Nguyễn Đình Luyện	2014	Nhà xuất bản Y học	
38	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc, tập 1	Bộ Y tế	2016	Nhà xuất bản Y học	Bào chế 1
	Bào chế và sinh dược học	PGS.TS. Nguyễn Đăng Hòa	2021	Nhà xuất bản Y học	
	Thực tập bào chế	Trường Đại học dược Hà Nội	2016	Nhà xuất bản Y học	
39	Kỹ thuật bào chế và sinh dược học các dạng thuốc, tập 2	Bộ Y tế	2016	Nhà xuất bản Y học	Bào chế 2
40	Dược học cổ truyền	Phạm Xuân Sinh, Phùng Hoà Bình	2014	Nhà xuất bản Y học	Dược học cổ truyền
	Kỹ thuật chế biến và bào chế thuốc cổ truyền	Phạm Xuân Sinh	2004	Nhà xuất bản Y học	
41	Pháp chế hành nghề dược	Bộ Y tế	2010	Nhà xuất bản Y học	Pháp chế dược
42	Giáo trình Quản lý và kinh tế dược	Trần Thị Diên, Phạm Duy Hưng, Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Thị Nguyệt, Ngô Thanh Huyền	2026	NXB Giáo dục Việt Nam	Quản lý và kinh tế dược
	Kinh tế dược	Nguyễn Thanh Bình	2019	Nhà xuất bản Y học	
	Quản lý và kinh tế dược	Nguyễn Thị	2007	Nhà xuất bản	

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
		Thái Hằng, Lê Viết Hùng		Y học	
43	Dược lâm sàng - Sách dùng đào tạo dược sĩ đại học	Bộ Y tế	2011	Nhà xuất bản Y học	Dược lâm sàng 1, 2
	Thực tập dược lâm sàng	Trường ĐH dược Hà Nội	2016	Nhà xuất bản Y học	
	Những nguyên lý cơ bản và sử dụng thuốc trong điều trị, tập 1, 2	GS.TS. Hoàng Thị Kim Huyền, GS.TS. J.R.B.J. Brouwers	2014	Nhà xuất bản Y học	
44	Kiểm nghiệm dược phẩm	Bộ Y tế	2011	Nhà xuất bản Y học	Kiểm nghiệm
	Kiểm nghiệm thực phẩm	PGS.TS. Thái Nguyễn Hùng Thu	2015		
	Kiểm nghiệm mỹ phẩm		2019		
	Thực hành tốt phòng thí nghiệm		2018		
	Dược điển Việt Nam VI	Bộ Y tế	2026		
45	Độc chất học	PGS.TS. Thái Nguyễn Hùng Thu	2015	Nhà xuất bản Y học	Độc chất học
	Câu hỏi trắc nghiệm Độc chất học		2020		
46	Tiếng Anh dành cho ngành Dược	Tuấn Kiệt	2012	NXB Hồng Đức	Tiếng Anh CN Dược học
	Esential Grammar in Use. A self-study reference and practice book for elementary learners of English (4th edition)	Murphy, R.	2015	Cambridge University Press	
47	Công nghệ nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc	Trường Đại học Dược Hà Nội	2019	Nhà xuất bản Y học	CN nano và ƯD trong SX thuốc
	Nghiên cứu phát triển thuốc mới		2010		
48	Chăm sóc dược	GS.TS. Hoàng Thị Kim Huyền	2015	Nhà xuất bản Y học	Chăm sóc dược
49	Thực phẩm chức năng	PGS.TS. Trần Đáng	2017	Nhà xuất bản Y học	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe
50	Tài nguyên cây thuốc	Vũ Đức Lợi, Nguyễn Tiến Vững, Lê Thị Thu Hương	2016	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Tài nguyên cây thuốc
	Tài nguyên cây thuốc	Trần Văn Ơn	2010	Nhà xuất bản Y học	
51	Marketing dược phẩm	Nguyễn Thanh Bình, Phạm Văn Tuấn	2019	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Marketing dược

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
	Marketing bệnh viện	Phạm Chí Dũng	2011	Nhà xuất bản Y học	
	Marketing căn bản	Trần Minh Đạo	2011	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	
52	Dịch tễ dược học (sách đào tạo dược sĩ đại học)	Nguyễn Thanh Bình	2014	Nhà xuất bản Y học, Hà Nội	Dịch tễ dược
	Dịch tễ học ứng dụng trong nghiên cứu sức khỏe nghề nghiệp	Khương Văn Duy	2011		
53	Giáo trình Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền	Nguyễn Thành Triết, Hứa Hoàng Oanh, Nguyễn Ngọc Chương	2023	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý chất lượng thuốc cổ truyền
54	Phương thuốc cổ truyền	Nguyễn Mạnh Tuyển	2024	Nhà xuất bản Y học	Phương thuốc cổ truyền
	Phương tễ học	Nguyễn Nhược Kim	2021		
55	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh	Bộ Y tế	2015	Nhà xuất bản Y học	Hướng dẫn sử dụng kháng sinh
56	Giáo trình Công nghệ dược phẩm	PGS. TS. Nguyễn Thanh Hải	2019	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội	Công nghệ dược phẩm
	Một số quá trình và thiết bị trong Công nghệ dược phẩm (Giáo trình đào tạo dược sĩ đại học)	GS.TS. Nguyễn Đình Luyện	2019	Nhà xuất bản Y học	
57	Dược lý dược cổ truyền	Nguyễn Mạnh Tuyển	2021	Nhà xuất bản Y học	Dược lý dược cổ truyền
58	Ứng dụng một số phương pháp phổ nghiên cứu cấu trúc phân tử	Nguyễn Hữu Đĩnh, Trần Thị Đà	1999	Nxb Giáo dục	Phương pháp phổ xác định cấu trúc
	Một số phương pháp phổ ứng dụng trong hoá học	Đào Đình Thức	2007	Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội	
	Các Phương Pháp Phổ Ứng Dụng Trong Hóa Học Hữu Cơ Tập 1, 2 - Cơ Sở Lý Thuyết Các Phương Pháp Phổ	Nguyễn Đình Thành	2018		
59	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 1)	Đào Huy Hiệp và cộng sự	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 1

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
60	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 1)	Đào Huy Hiệp và cộng sự	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 2
61	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 2)	Nguyễn Đức Đăng	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 3
62	Giáo trình Giáo dục quốc phòng - An ninh (Tập 2)	Nguyễn Đức Đăng	2014	Nxb. Giáo dục	Giáo dục quốc phòng và an ninh 4
63	Giáo trình Điền kinh	Hà Quang Tiến	2017	nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 1 (học phần bắt buộc)
64	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân, Trương Tuấn Hùng	2020	Nxb. Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền 1 (học phần tự chọn)
	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh – Hồ Đắc Sơn	2004	Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, Hà Nội.	
65	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Đức	2015	Nhà xuất bản Thể dục thể thao Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông 1 (học phần tự chọn)
66	Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo (Tập 1)	Lê Quốc Ân và cộng sự	2008	Nhà xuất bản Thể dục thể thao, Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Võ thuật 1 (học phần tự chọn)
67	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Đại Dương	2017	Nhà xuất bản Thể dục thể thao, Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Điền kinh 1 (học phần tự chọn)
	Giáo trình Điền kinh 1	TS. Hà Quang Tiến	2017	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	
68	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Quốc Huy	2023	Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 2 - Bóng rổ 1
69	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	2015	NXB Thể dục thể thao	Giáo dục thể chất 2 - Bơi 1

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
					(học phần tự chọn)
70	Giáo trình Bóng đá	Trần Vũ Phương, Trần Anh Dũng, Phùng Quang Phát, Nguyễn Việt Phương,	2021	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá 1 (học phần tự chọn)
71	Giáo trình Bóng Bàn	. Đào Ngọc Dũng – Tô Tiến Thành – Tô Thế Thợi	2012	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội	Giáo dục thể chất 2 - Bóng bàn 1 (học phần tự chọn)
72	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	2024	NXB Đại học Thái Nguyên.	Giáo dục thể chất 2 - Pickleball 1 (học phần tự chọn)
73	Giáo trình bóng đá	Trần Vũ Phương, Trần Anh Dũng, Phùng Quang Phát, Nguyễn Việt Phương	2021	Nhà xuất bản Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá 2 (học phần tự chọn)
74	Giáo trình Bóng Bàn,	. Đào Ngọc Dũng – Tô Tiến Thành – Tô Thế Thợi	2012	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng bàn 2 (học phần tự chọn)
75	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Đức Tuân, Trương Tuấn Hùng	2020	Nxb. Đại học Thái Nguyên	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền 2 (học phần tự chọn)
	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Viết Minh – Hồ Đắc Sơn	2004	Nhà xuất bản Đại học Sư Phạm, Hà Nội	
76	Giáo trình cầu lông	Nguyễn Văn Đức	2015	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông 2 (học phần tự chọn)
77	Kỹ thuật Vovinam - Việt Võ Đạo (Tập 1)	Lê Quốc Ân và cộng sự	2008	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Võ thuật

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Năm xuất bản	Nhà xuất bản	Sử dụng cho môn học/học phần
					2 (học phần tự chọn)
78	Giáo trình Điền kinh	Nguyễn Đại Dương	2017	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Điền kinh 2 (học phần tự chọn)
	Giáo trình Điền kinh 1	TS. Hà Quang Tiến	2017	NXB Đại học Thái Nguyên.	
79	Giáo trình Bóng rổ	Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Quốc Huy	2023	Nhà xuất bản Thể thao và Du lịch, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Bóng rổ 2 (học phần tự chọn)
80	Giáo trình Bơi thể thao	Ngô Xuân Viện	2015	Nhà xuất bản TDTT, Hà Nội.	Giáo dục thể chất 3 - Bơi 2 (học phần tự chọn)
81	Giáo trình môn học Pickleball	Phạm Văn Đàn	2024	NXB Đại học Thái Nguyên.	Giáo dục thể chất 3 - Pickleball 2 (học phần tự chọn)

16. Hướng dẫn thực hiện chương trình

16.1. Quy định chung

- Căn cứ thực hiện chương trình: Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15 ngày 10/12/2025; Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 Quyết định phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam; Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Dược học được thiết kế theo hướng phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của người học, tích hợp chuyên môn và nghiệp vụ, tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người học sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt những công việc phù hợp với chuyên ngành được đào tạo.

- Chương trình đào tạo phải được thực hiện theo đúng nội dung đã được duyệt. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng, không gây tác động bất lợi cho sinh viên (Khoa/Bộ môn/Trung tâm đề xuất, Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường thông qua, Hiệu trưởng ra quyết định);

- Đội ngũ giảng viên thực hiện giảng dạy chương trình đào tạo phải đảm bảo theo đúng quy định hiện hành và các quy định khác có liên quan của Trường Đại học Tân Trào;

- Các nội dung khác thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.2. Hướng dẫn lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học

Giảng viên lựa chọn các hoạt động dạy học và phương pháp dạy học phải được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

16.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.

16.4. Hướng dẫn xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo hiện hành của Trường Đại học Tân Trào và các quy định khác có liên quan.